

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ HỒ CHÍ MINH



**TRẦN THỊ HƯƠNG**

**NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA  
TRUNG QUỐC VÀO VIỆT NAM, MỘT SỐ  
GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT  
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NÀY**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – NĂM 2006

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ HỒ CHÍ MINH**



**TRẦN THỊ HƯƠNG**

**NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA  
TRUNG QUỐC VÀO VIỆT NAM, MỘT SỐ  
GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT  
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NÀY**

Chuyên ngành: Thương Mại  
Mã số: 60.34.10

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
GS.TS VÕ THANH THU**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – NĂM 2006

## MỤC LỤC

Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt

Danh mục các bảng, các sơ đồ, biểu đồ

Trang

### **Chương 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài và các hình thức đầu tư trực tiếp**

<b>nước ngoài tại Việt Nam.....</b>	<b>1</b>
<b>1.1 Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài.....</b>	<b>1</b>
1.1.1 Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	1
1.1.2 Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	1
1.1.3 Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài và những tác động của nó.....	2
1.1.4 Những bất lợi mà FDI có thể gây ra cho nước tiếp nhận đầu tư.....	7
<b>1.2 Xu hướng đầu tư trực tiếp trên quốc tế hiện nay.....</b>	<b>10</b>
<b>1.3 Hoạt động thu hút ĐTTNN và nâng cao thu hút ĐTTNN.....</b>	<b>12</b>
<b>1.4 Nghiên cứu những kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư của một số nước và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....</b>	<b>12</b>
1.4.1 Kinh nghiệm của Singapore.....	13
1.4.2 Kinh nghiệm của Thái Lan.....	16
1.4.3 Kinh nghiệm của Malaysia.....	18
<b>1.5 Kinh nghiệm rút ra về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cho Việt Nam. .</b>	<b>18</b>
<b>Kết luận chương 1.....</b>	<b>21</b>

### **Chương 2: Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào**

<b>Việt Nam.....</b>	<b>22</b>
<b>2.1 Tổng quát về nền kinh tế Việt Nam.....</b>	<b>22</b>
2.1.1 Chính sách về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.....	22

2.1.2 So sánh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam với các nước khác. ....	24
<b>2.2 Tình hình thu hút đầu tư tại Việt Nam.....</b>	<b>27</b>
2.2.1 Khái quát tình hình thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam .....	27
2.2.2 Tình hình triển khai thực hiện các dự án FDI tại Việt Nam .....	30
2.2.3 Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo cơ cấu ngành, địa phương .....	31
2.2.4 Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam từ các quốc gia	32
<b>2.3 Tình hình đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào Việt Nam qua các năm.....</b>	<b>35</b>
2.3.1 Giới thiệu chung về kinh tế và đầu tư nước ngoài của Trung Quốc.....	35
2.3.2 Tình hình đầu tư trực tiếp Trung Quốc vào Việt Nam qua các khu vực, vùng	36
2.3.3 Tình hình đầu tư trực tiếp Trung Quốc vào Việt Nam theo cơ cấu ngành ..	38
2.3.4 Tình hình đầu tư trực tiếp Trung Quốc vào Việt Nam theo loại hình đầu tư ..	42
<b>2.4 Những lợi ích của FDI Trung Quốc đối với nền kinh tế Việt Nam .....</b>	<b>44</b>
2.4.1 Lợi ích từ hiệu quả kinh doanh của các dự án FDI.....	44
2.4.2 Những lợi ích từ dòng vốn FDI .....	46
<b>2.5 Những tồn tại và nguyên nhân của đầu tư FDI Trung Quốc vào Việt Nam.....</b>	<b>46</b>
2.5.1 Quy mô đầu tư trực tiếp từ Trung Quốc vào Việt Nam còn nhỏ, chưa có sự gia tăng vốn đầu tư trong thời gian qua .....	46
2.5.2 Thời gian đầu tư trực tiếp của các dự án từ Trung Quốc vào Việt Nam tương đối ngắn.....	49
2.5.3 Các dự án đầu tư chủ yếu trong những lĩnh vực không cần nhiều vốn ..	50
<b>2.6 Hậu quả có thể xảy ra trong đầu tư FDI Trung Quốc.....</b>	<b>50</b>
2.6.1 Nguy cơ mất thị trường tiêu thụ của Việt Nam.....	50
2.6.2 Ảnh hưởng đến chính trị.....	51
<b>2.7 Một số nguyên nhân có thể giải thích cho việc Trung Quốc chưa tiến hành đầu tư trực tiếp nhiều sang Việt Nam.....</b>	<b>52</b>
<b>Kết luận chương 2.....</b>	<b>53</b>

<b><i>Chương 3 Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư FDI của Trung Quốc vào Việt Nam</i></b> .....	54
<b>3.1 Mục tiêu, định hướng các giải pháp</b> .....	54
3.1.1 Mục tiêu đề xuất giải pháp .....	54
3.1.2 Định hướng đề xuất giải pháp.....	54
<b>3.2 Thách thức và cơ hội của Việt Nam</b> .....	55
3.2.1 Điểm mạnh: .....	55
3.2.2 Cơ hội.....	55
3.2.3 Điểm yếu.....	56
3.2.4 Thách thức.....	56
<b>3.3 Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư FDI Trung Quốc vào Việt Nam</b> .....	57
3.3.1 Cải tiến và hoàn thiện hoạt động xúc tiến... ..	58
3.3.2 Mở rộng lĩnh vực đầu tư FDI Trung Quốc đa dạng hơn, củng cố và động viên hiệu quả của những dự án cũ .....	61
3.3.3 Giải pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực .....	64
3.3.4 Giải pháp hỗ trợ việc dự đoán, đo lường hậu quả nguy cơ mất thị trường tiêu thụ, về ảnh hưởng chính trị, về khả năng thôn tính của Trung Quốc mà các dự án FDI Trung Quốc có thể gây ra .....	66
<b>3.4 Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư FDI Trung Quốc vào Việt Nam</b> .....	67
3.4.1 Về luật pháp, chính sách.....	67
3.4.2 Về quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư FDI Trung Quốc .....	68
3.4.3 Tăng cường các cuộc gặp gỡ giữa các nhà lãnh đạo của hai nước.....	69
<b>Kết luận chương 3</b> .....	70
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	72

## **DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ**

	Trang
Bảng 1.2: Cơ cấu ĐTTTNN theo hình thức đầu tư .....	28
Bảng 1.3: Kế hoạch thu hút ĐTTTNN 05 năm (2000-2005).....	31
Bảng 1.5: ĐTTTNN phân theo nước.....	33
Bảng 1.6: FDI Trung Quốc phân theo địa phương.....	36
Bảng 1.7: FDI Trung Quốc phân theo ngành.....	38
Bảng 1.8: FDI Trung Quốc phân theo hình thức đầu tư.....	41
Bảng 1.9: Hiệu quả dùng nguồn vốn FDI Trung Quốc.....	44
Biểu đồ 2.1: Vốn ĐTTTNN vào Việt Nam .....	27
Biểu đồ 2.2: So sánh ĐTTTNN vào Việt Nam của Trung Quốc Nhật Bản và Mỹ .....	42
Sơ đồ 3.1: ĐTTTNN vào Việt Nam phân theo ngành .....	31
Sơ đồ 3.2: Qui mô các dự án ĐTTTNN vào Việt Nam .....	34
Sơ đồ 3.3: Tổng vốn ĐTTTNN phân theo ngành.....	40

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
UNCTAD	: Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương Mại và Phát Triển
BTO	: Dự án xây dựng – chuyển giao và kinh doanh
BT	: Dự án xây dựng và chuyển giao
WTO	: Tổ chức Thương mại thế giới
ASEAN	: Hiệp Hội các quốc gia Đông Nam Á
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
AFTA	: Khu vực mậu dịch tự do
CEPT	: Chương trình thuế ưu đãi có hiệu lực chung
APEC	: Diễn đàn Châu Á Thái Bình Dương
IMF	: Quỹ tiền tệ quốc tế
QH	: Quốc Hội
ĐTNN	: Đầu tư nước ngoài
ĐTNN	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết và ý nghĩa của đề tài:

Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thoát khỏi vòng luẩn quẩn nghèo đói, tích lũy thấp, khắc phục tình trạng công nghệ lạc hậu, theo kịp và sánh vai với các nước khác trong khu vực và trong các tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên (mới nhất là tổ chức WTO), chủ trương của Đảng: "Phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững".

Trong đó, việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) rất được quan tâm và tạo nhiều điều kiện thuận lợi để nguồn vốn này dễ dàng đi vào nền kinh tế Việt Nam.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, nguồn vốn này vào Việt Nam cũng chưa phải là khả quan lắm, đối với một số nước có tiềm năng kinh tế lớn và đầu tư FDI ra nước ngoài nhiều, nhưng Việt Nam chúng ta với một số điều kiện thuận lợi vẫn chưa thu hút nguồn vốn này hiệu quả, đó là nước láng giềng Trung Quốc. Nếu không tính Hồng Kông thì đến cuối năm 2005, Trung Quốc đứng thứ 16 trong các nước có vốn đầu tư vào Việt Nam.

Theo tờ "Đông Phương" dẫn bình luận của các học giả Mỹ cho rằng hiện nay thực lực kinh tế của Trung Quốc rất lớn, tới năm 2015 có thể đuổi kịp và vượt Nhật Bản, tới năm 2039 có thể đuổi kịp và vượt Mỹ, xu thế Trung Quốc trỗi dậy rất mạnh mẽ. Một số nhà kinh tế thuộc Tổ chức thương mại Thế Giới (WTO) còn đưa ra dự kiến lạc quan hơn, tức tới năm 2030, Trung Quốc có thể đuổi kịp Mỹ và vượt Mỹ. Vừa qua trong một cuộc hội thảo ở Mỹ, các nhà kinh tế Mỹ cho rằng Trung Quốc hiện nay đã vươn lên vị trí thứ hai sau Mỹ. Điều đó cho thấy, Trung Quốc là quốc gia có tiềm lực kinh tế rất lớn.



Mặc khác, Trung Quốc và Việt Nam là hai quốc gia nằm kề nhau, có biên giới chung rất dài, có chế độ chính trị gần giống nhau và từ lâu dân cư hai nước đã có quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa, quan hệ thương mại,... Cuối năm 2004, đầu năm 2005, Việt Nam – Trung Quốc đã phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác Việt – Trung theo phương châm 16 chữ “láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng đến tương lai” và xây dựng mối quan hệ 4 tốt là “đồng chí tốt, bạn bè tốt, láng giềng tốt, đối tác tốt” mà lãnh đạo cấp cao hai nước đã đề ra.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần phải làm sao để tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư FDI từ Trung Quốc nhiều hơn nữa bổ sung vào nguồn vốn của mình nhằm thúc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

### **2/ Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:**

- Hệ thống hóa lý luận đầu tư nước ngoài, nhấn mạnh những khái niệm căn bản về lợi ích và thiệt hại của FDI.
- Nghiên cứu, phân tích tình hình thực hiện thu hút FDI nói chung và của Trung Quốc nói riêng tại Việt Nam những năm gần đây rút ra những lợi ích và những hạn chế còn tồn tại, đồng thời nghiên cứu các nhân tố tác động đến hiệu quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp Trung Quốc tại Việt Nam.
- Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn FDI từ Trung Quốc.

### **3/ Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài:**

- Đối tượng nghiên cứu: nghiên cứu khả năng thu hút vốn đầu tư FDI của Trung Quốc tại Việt Nam giai đoạn 2003-2005 và trong những năm tới.
- Phạm vi nghiên cứu: chỉ nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến việc thu hút vốn FDI nước ngoài nói chung và Trung Quốc nói riêng tại Việt Nam.
- Thời gian: chủ yếu từ năm 2003 đến năm 2005

### **4/ Tính mới của luận văn:**

Đã có nhiều đề tài nghiên cứu xoay quanh vấn đề thu hút vốn đầu tư nước ngoài hay thu hút vốn FDI từ khu vực như đề tài:

- **“Các nhân tố ảnh hưởng và giải pháp đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”** trong luận văn tiến sĩ của nghiên cứu sinh Triệu Hồng Cẩm (2003): Đề tài này tác giả đã nghiên cứu tình hình chung đầu tư trực tiếp nước ngoài vào VN giai đoạn 2001-2003, đưa ra những giải pháp nhằm quản lý quá trình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, góp phần củng cố vai trò của chính phủ và hoàn thiện quá trình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- **“Một số giải pháp tăng cường khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU tại TP. HCM”** (2004) của học viên cao học Đỗ Trọng Giáp: Đề tài này tác giả nhấn mạnh, phân tích và nêu ra các giải pháp làm sao để TP. HCM thu hút được nhiều hơn vốn đầu tư của Liên Minh Châu Âu (EU).

- **“Làm thế nào để thu hút các nhà đầu tư Mỹ trở thành nhà đầu tư hàng đầu tại Việt Nam”** (2005) của học viên cao học Đinh Quang Dũng, theo tác giả, Mỹ là nước có nền kinh tế rất phát triển và có chính sách đầu tư trực tiếp ra nước ngoài nhiều nhưng thời gian qua Mỹ đầu tư vào Việt Nam rất ít, tác giả đưa ra các giải pháp để thu hút nguồn vốn này.

- *Các sách liên quan đến đầu tư Trung Quốc như:* Chính sách phát triển kinh tế, kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc (Viện nghiên cứu Quản Lý Kinh Tế Trung Ương – CIEM, hay sách: Trung Quốc cải cách mở cửa những bài học kinh nghiệm (PGS.TS Nguyễn Văn Hồng),...

Chưa có đề tài luận văn hay sách nào nghiên cứu toàn diện về đầu tư trực tiếp Trung Quốc vào Việt Nam. Cho nên, đây là đề tài mới không trùng lặp với các đề tài đã được công bố trước đây.

**5/ Phương pháp nghiên cứu:**

Luận văn sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu, chủ yếu các phương pháp sau:

- Phương pháp thu thập thông tin thực tế, khảo sát thực tế, thu thập thông tin qua các phương tiện truyền thông, phương pháp so sánh, phân tích thống kê, phương pháp chuyên gia, phương pháp tổng hợp.

#### **6/ Nội dung nghiên cứu:**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục bảng biểu, tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 03 chương sau:

#### ***Chương 1: Cơ sở lý luận của đề tài.***

Đầu tư trực tiếp nước ngoài và các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài. Khái quát loại hình đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như nêu ra những lợi ích do hoạt động này mang lại cho cả bản thân nhà đầu tư, nước đi đầu tư và nước nhận đầu tư. Bên cạnh đó, nghiên cứu hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại một số nước và rút ra kinh nghiệm cho Việt Nam.

#### ***Chương 2: Phân tích thực trạng của đề tài.***

Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, thu hút FDI Trung Quốc tại Việt Nam. Bên cạnh việc tổng quát lại những thành tựu đạt được của hoạt động ĐTTTNN tại Việt Nam, phân tích những đóng góp của FDI Trung Quốc vào sự tăng trưởng của hoạt động FDI chung của cả nước, đề tài còn đề cập đến những bất lợi, thiệt hại mà hoạt động này có thể gây ra cho phía Việt Nam.

#### ***Chương 3: Các giải pháp tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư FDI Trung Quốc vào Việt Nam.***

Đưa ra một số giải pháp căn cứ trên định hướng phát triển chung của Việt Nam, trên cơ sở thuận lợi và khó khăn vốn có của Việt Nam. Đồng thời phát huy những lợi ích, hạn chế những bất lợi từ hoạt động FDI Trung Quốc. Các giải pháp cho việc tăng cường thu hút và lựa chọn các dự án đầu tư trực tiếp FDI Trung Quốc vào Việt Nam trong thời gian tới.

## Chương 1:

# CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI

### 1.5 Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài

#### 1.5.1 Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Trong thực tiễn quản lý đầu tư hiện nay, có khá nhiều quan niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài và dự án FDI. Theo cuốn *Cẩm nang hướng dẫn cán cân thanh toán* của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) thì “FDI là một đầu tư được tiến hành nhằm thu được lợi ích lâu dài tại một doanh nghiệp đang hoạt động ở một nền kinh tế khác nền kinh tế của nhà đầu tư, mục đích của nhà đầu tư là có được tiếng nói có hiệu lực trong hoạt động quản lý của doanh nghiệp ấy”. Theo định nghĩa chuẩn về FDI của OECD năm 1996 thì “ FDI là một loại hình đầu tư mà nhà đầu tư của một nước này đặt mối quan tâm lâu dài trong công việc đầu tư và kinh doanh ở doanh nghiệp tại nước khác”.

#### 1.5.2 Các hình thức đầu tư nước ngoài:

- Đầu tư nước ngoài thường có hai dạng chủ yếu: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp:

Đầu tư trực tiếp là loại hình đầu tư mà nhà đầu tư có thể bỏ 100% vốn hoặc toàn bộ thiết bị để đầu tư vào một lĩnh vực sản xuất kinh doanh hay dịch vụ nào đó. Cũng có một hình thức khác được xem là đầu tư trực tiếp khi nhà đầu tư nước ngoài mua lại toàn bộ hay từng phần một doanh nghiệp của nước sở tại để kinh doanh hoặc hợp tác kinh doanh.

Đầu tư gián tiếp là loại hình đầu tư mà nhà đầu tư nước ngoài có thể mua cổ phần trong doanh nghiệp hoặc chứng khoán trên thị trường tài chính nhằm thu lợi nhuận. Nếu loại hình đầu tư trực tiếp mà nhà đầu tư thu lợi nhuận trực tiếp từ

hoạt động sản xuất kinh doanh thì đầu tư gián tiếp thu lợi nhuận qua cổ tức (thu nhập qua cổ phiếu hoặc chứng khoán).

Ngoài ra, còn có một hình thức phổ biến khác, đó là tín dụng quốc tế kể cả dưới dạng ODA. Hình thức này tuy có những đặc điểm riêng so với đầu tư trực tiếp, nhưng nó chỉ là một hình thức đặc biệt của đầu tư gián tiếp.

Hiện nay ở Việt Nam tồn tại cả hai loại hình đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp nước ngoài. Theo xu hướng phát triển, các hình thức đầu tư nước ngoài ở Việt Nam chắc chắn sẽ đa dạng hơn nữa trong từng loại hình đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

### **1.5.3 Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài và những tác động của nó:**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có vị trí rất quan trọng góp phần tăng trưởng và phát triển kinh tế không chỉ riêng đối với các nước tiếp nhận đầu tư mà còn đối với bản thân các nước xuất khẩu tư bản. Ngày nay trong xu thế toàn cầu hóa, hợp tác và phân công quốc tế, hội nhập và cùng phát triển là vấn đề mang tính quy luật. Lợi ích của việc xuất khẩu tư bản và tiếp nhận đầu tư đều có ý nghĩa như nhau. Tuy nhiên lợi ích sẽ không thể chia đều, nó chỉ có thể được tận dụng khi đôi bên đều biết phát huy tốt nhất những lợi thế, hạn chế tối đa những mặt trái và khiếm khuyết. Trên tinh thần đó, để hiểu rõ vai trò và vị trí của đầu tư nước ngoài nên xem xét tác dụng của nó cả từ hai phía.

#### **1.1.3.1 Đối với các nước tiếp nhận đầu tư:**

Hiện nay nguồn FDI không phải chỉ đầu tư vào các nước có nền kinh tế chậm phát triển và đang phát triển mà còn ở cả những nước tư bản phát triển. Nguồn FDI đều có những tác dụng như sau:

##### **(i) Tác động trực tiếp, cụ thể là:**

- FDI là nguồn vốn quan trọng làm tăng vốn đầu tư, giúp các nước tiếp nhận đầu tư cơ cấu lại nền kinh tế, thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội, phát triển sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng.

- Ngoài nguồn vốn FDI, các nhà đầu tư còn mang vào nước tiếp nhận đầu tư các khoa học công nghệ mới cũng như mô hình tổ chức quản lý của các chuyên gia,...Để khai thác tốt nguồn vốn, đem lại hiệu quả kinh tế cao, chuyển giao công nghệ trở thành tất yếu.

- FDI là phương thức quan trọng làm tăng kim ngạch xuất khẩu do góp phần vào việc khai thác các lợi thế về tài nguyên, nhân lực nhằm tạo ra những sản phẩm xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu có giá trị, nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập của nền kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa.

- FDI góp phần vào việc tăng quy mô hoạt động các doanh nghiệp thành lập, các ngành kinh tế mới, phát triển sản xuất, thu hút thêm lao động, làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, giải quyết công ăn việc làm cho lao động ở các nước đầu tư và nhận đầu tư.

- FDI còn mang lại một số lợi thế khác cho các nước tiếp nhận đầu tư như góp phần làm tăng nguồn thu cho Ngân sách nhà nước từ các khoản thuế và thu lợi nhuận, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, mở thêm một số ngành dịch vụ phục vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- FDI do tạo ra một lượng hàng xuất khẩu, tăng nguồn ngoại tệ góp phần hỗ trợ cán cân thanh toán, sẽ giúp ổn định kinh tế vĩ mô và đẩy nhanh quá trình hội nhập hợp tác giữa các nước tiếp nhận đầu tư và các nước khác trên thế giới. Nguồn lực quan trọng này chính là nhân tố bảo đảm cho các nước chậm và đang phát triển có điều kiện rút ngắn khoảng cách biệt, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Thực tiễn cho thấy, không ở đâu có điều kiện nâng cao khả năng tiếp cận công nghệ hiện đại và phương thức quản lý có hiệu quả bằng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong các lợi ích mà FDI mang lại thì lợi ích về vấn đề tạo công ăn việc làm và nâng cao trình độ tay nghề cho thế hệ những người lao động mới là vấn đề có giá trị và ý nghĩa to lớn hơn cả.

Ngoài ra các nước tiếp nhận đầu tư sẽ nâng cao nghiệp vụ quản lý, tác phong công tác của những nước tiên tiến đầu tư vào.

(ii) Tác động gián tiếp: Là tác động từ các doanh nghiệp FDI đối với các doanh nghiệp trong nước, bao gồm các tác động chính:

- FDI tạo nên sức ép cạnh tranh trên thị trường thể hiện ở hai mặt:
  - + Doanh nghiệp FDI làm cho đối thủ cạnh tranh suy yếu hơn, có nguy cơ bị thu hẹp thị phần, làm giảm sản xuất, thậm chí rút lui khỏi thị trường.
  - + Chính sự cạnh tranh lại kích thích các đối thủ đầu tư đổi mới vươn lên đứng vững trên thị trường, từ đó năng suất được cải thiện.
- FDI giúp chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI sang doanh nghiệp trong nước.
- FDI giúp liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước để sản xuất sản phẩm mới.
- FDI giúp lưu chuyển lao động từ doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp trong nước.

\* Xét trên phương diện vi mô, đầu tư nước ngoài được xem là có lợi cho nền kinh tế của nước nhận đầu tư khi các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được thu hút trước hết phải bảo đảm được khả năng sinh lời. Nói một cách khác đi, về khía cạnh tài chính, các dự án đầu tư nước ngoài phải thu được lợi nhuận sau một thời gian hoạt động nhất định. Và lợi nhuận thu được này sẽ trực tiếp đóng góp một phần vào lợi ích của nước nhận đầu tư dưới dạng sau:

- Lợi nhuận sẽ được chuyển sang lực lượng nhân công bản xứ dưới dạng mức lương thực tế cao hơn.
- Người tiêu dùng sẽ được sử dụng những sản phẩm có chất lượng cao với giá rẻ.
- Chính phủ có thể tăng nguồn thu thông qua thuế doanh thu và lợi nhuận.

- Các khu vực khác của nền kinh tế có thể được hưởng lợi nhờ ảnh hưởng của yếu tố “tác động trình diễn”.

\* Xét trên bình diện quốc gia:

FDI có thể mang lại cho nước nhận đầu tư nhiều lợi ích. Những lợi ích này được chia thành ba nhóm: lợi ích chuyển tài nguyên, tác động về việc làm và tác động lên cán cân thanh toán.

(1) Lợi ích chuyển tài nguyên: nhờ có sự đóng góp của FDI vào việc cung cấp vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý. Đây là những yếu tố thường khan hiếm ở các quốc gia đang phát triển và được bù đắp thông qua việc tiếp nhận FDI.

(2) Lợi ích thu được về vấn đề việc làm nhờ tác động tích cực của FDI đối với thị trường lao động tại nước nhận đầu tư. Trước hết, tác động trực tiếp của FDI là khả năng tạo ra công việc làm của các công ty đa quốc gia bằng tuyển dụng công nhân của nước chủ nhà vào làm việc tại các cơ sở sản xuất và trụ sở của họ.

(3) Lợi ích thu được nhờ những tác động tích cực đối với cán cân thanh toán: hầu hết ở các quốc gia theo đuổi chính sách mở cửa để thu hút đầu tư nước ngoài, ảnh hưởng của FDI đối với cán cân thanh toán là một vấn đề rất được chú trọng. Chính phủ của các quốc gia này muốn cán cân thanh toán tích cực, nghĩa là cán cân thặng dư hơn là thâm hụt. Sự thâm hụt này, nếu không có FDI, sẽ chỉ có thể được bù đắp bằng cách bán tài sản cho nước ngoài.

**\* Đối với những nước có nền kinh tế đang phát triển như VN:**

ĐTTTNN là một trong những nguồn quan trọng để bù đắp sự thiếu hụt về vốn ngoại tệ.

Hầu hết các nước có nền kinh tế kém phát triển và đang phát triển đều rơi vào các vòng lẩn quẩn là thu nhập thấp-tích lũy thấp-đầu tư thấp-thu nhập thấp. Đây là điểm nút khó khăn nhất mà các nước này phải vượt qua để có thể hội nhập vào sự tăng trưởng của nền kinh tế hiện đại. Trở ngại lớn nhất để thực hiện



những điều đó đối với các nước này là vốn đầu tư, kỹ thuật công nghệ, năng lực và kinh nghiệm quản lý. Vốn đầu tư là cơ sở để tạo ra công ăn việc làm trong nước, đổi mới công nghệ, kỹ thuật, tăng năng suất lao động,...từ đó tạo tiền đề để tăng thu nhập, tăng tích lũy cho sự phát triển kinh tế. Do vậy, khi tích lũy trong nước còn thấp thì vốn nước ngoài sẽ là một cú hích để góp phần đột phá các vòng lẩn quẩn nói trên.

Thông qua ĐTTTNN, các nước đang phát triển nhận đầu tư có cơ hội tiếp cận với thị trường thế giới nhiều hơn. Bởi vì các nước này nếu có khả năng sản xuất thì mức chi phí sản xuất và chất lượng sản phẩm chỉ có thể tiêu thụ nội địa và rất khó khăn trong việc thâm nhập vào thị trường thế giới. Trong khi đó, hầu hết các hoạt động ĐTTTNN đều do các công ty quốc gia thực hiện, mà các công ty này lại có lợi thế trong việc tiếp cận với khách hàng bằng những hợp đồng dài hạn dựa trên uy tín của họ về chất lượng, kiểu dáng sản phẩm và kịp thời hạn,...

#### 1.1.3.2 Đối với nước đi đầu tư:

Nhờ xuất khẩu tư bản, các công ty xuyên quốc gia có điều kiện nâng cao sử dụng vốn bằng cách khai thác tối đa những lợi thế về nhân lực và tài nguyên ở các nước tiếp nhận đầu tư để giảm giá thành, tìm kiếm tỷ suất lợi nhuận cao.

- Mở rộng phạm vi ảnh hưởng sang nhiều quốc gia nhằm khẳng định sức mạnh về kinh tế và nâng cao uy tín về chính trị trên quốc tế, đồng thời thông qua việc cho vay vốn với số lượng lớn, lãi suất thấp để áp đặt các điều kiện về chính trị và kinh tế buộc các nước tiếp nhận đầu tư phải lệ thuộc vào mình.

- Đầu tư vốn ra nước ngoài giúp các công ty xuyên quốc gia mở rộng sản xuất sang nhiều nước, nhằm tránh những bất lợi về kinh tế và chính trị trong nước mình (phân tán vốn để tránh rủi ro), đồng thời tận dụng thuế của nước khác để phân công lại lao động chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng có lợi nhất cho các công ty trong hệ thống tập đoàn tư bản xuyên quốc gia. Tạo môi trường mới để cạnh tranh, thúc đẩy và mở rộng sản xuất.

- Tận dụng cơ chế hoạt động đầu tư của mỗi nước khác nhau để thực hiện việc chuyển giá, tránh mức thuế cao nhằm tối ưu hóa lợi nhuận.

- Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, ổn định và duy trì sản xuất ở trình độ cao, trong đó đáng chú ý là khai thác được nguyên liệu giá rẻ từ các nước tiếp nhận.

Dĩ nhiên xuất khẩu tư bản cũng có những rủi ro nhất định, trước hết là khả năng kiểm soát và quản lý nguồn vốn trước những biến động chính trị, xã hội ở các nước tiếp nhận đầu tư. Mặt khác các nước xuất khẩu tư bản cũng đang phải đối phó với những hạn chế về năng lực quản lý, hệ thống chính sách và pháp luật chưa cụ thể, thiếu đồng bộ, đội ngũ công nhân trình độ thấp quy hoạch dàn trải thiếu khoa học ở nước sở tại. Tất cả những biểu hiện trên đều tạo ra những trở ngại nhất định cho các nhà đầu tư.

#### **1.5.4 Những bất lợi mà FDI có thể gây ra cho nước tiếp nhận đầu tư:**

Bên cạnh những lợi ích thu được từ việc tiếp nhận nguồn vốn FDI, thì việc thu hút đầu tư nước ngoài có một số bất lợi mà các nước tiếp nhận đầu tư cần nhận thấy:

Nguồn FDI chủ yếu do các công ty xuyên quốc gia chi phối. Vì vậy các nước nhận đầu tư phải phụ thuộc vào vốn, công nghệ, thị trường và hệ thống mạng lưới tiêu thụ của các nước xuất khẩu tư bản. Nếu các nước nhận đầu tư chỉ biết dựa vào FDI mà không chú trọng đúng mức đến việc khai thác các nguồn đầu tư khác từ nội lực của nền kinh tế thì nguy cơ lệ thuộc và mất độc lập về kinh tế là khó tránh khỏi. Các công ty xuyên quốc gia có thể dùng quyền lực kinh tế của mình gây ảnh hưởng bất lợi đến tình hình kinh tế xã hội của nước chủ nhà.

- Mục tiêu của bất kỳ nhà đầu tư nào cũng đều mong muốn thu hồi vốn nhanh và có được nhiều lợi nhuận. Do đó việc chuyển giao công nghệ cũng cơ bản là nhằm mục đích này.

*\* Tác động công nghệ*

Có hai khuynh hướng thường xảy ra:

+ Đưa các thiết bị công nghệ hiện đại vào nhằm thu hồi vốn và lợi nhuận nhanh mà không tính đến chất lượng và số lượng lao động hiện có của nước sở tại. Kết quả là mặc dù tăng vốn đầu tư, mở rộng sản xuất, có thêm nhiều ngành nghề mới nhưng người lao động vẫn thiếu việc làm. Số lượng lao động dư thừa vẫn không được giải quyết.

+ Tận dụng các thiết bị công nghệ đã cũ và lạc hậu chuyển giao các nước tiếp nhận đầu tư. Do máy móc thiết bị lạc hậu nên chi phí sản xuất lớn, giá thành sản phẩm cao, khả năng cạnh tranh thấp, nhóm các nước dạng này khó có thể đuổi kịp các nước phát triển. Đó là chưa tính đến các tác hại khác như ô nhiễm môi trường, không có điều kiện tiếp nhận khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực hiện đại,...

*\* Tình trạng chuyển giá thông qua thủ thuật nâng giá chi phí đầu vào.*

Các nhà đầu tư nước ngoài thường tính giá cao cho những nguyên vật liệu, bán thành phẩm, máy móc và thiết bị mà họ nhập vào để thực hiện đầu tư. Việc làm này mang lại nhiều lợi ích cho nhà đầu tư như: giảm được thuế TNDN, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài...giảm lợi nhuận thực tế mà họ kiếm được, sẽ làm hạn chế các nhà cạnh tranh sát nhập vào thị trường. Ngược lại, điều này lại gây ra chi phí sản xuất cao ở các nước chủ nhà và các nước chủ nhà phải mua hàng hóa do đầu tư nước ngoài sản xuất với giá cao hơn.

*\* Tác động tiêu cực lên cán cân thanh toán:*

Ảnh hưởng của FDI đối với cán cân thanh toán là một vấn đề rất được chú trọng. Thông thường nhà nước sở tại rất khó kiểm soát được giao dịch ngoại thương của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bởi hầu hết các giao dịch này là giao dịch trong nội bộ công ty của các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia. Nhờ giao dịch trong nội bộ, các công ty có vốn đầu tư có thể định giá các sản

phẩm do mình sản xuất ra hoặc các nguồn đầu tư theo mức giá có lợi nhất cho họ nhằm để trốn thuế hoặc né tránh sự kiểm soát của Nhà nước sở tại.

Tác động bất lợi của FDI lên cán cân thanh toán của nước nhận đầu tư có thể dẫn đến hai khía cạnh: là việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, hoạt động này sẽ được thể hiện là tài sản nợ trong tài khoản vãng lai; khía cạnh thứ hai là việc nhập khẩu nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị và hàng trung gian từ nước ngoài của các công ty xuyên quốc gia cũng tạo ra nợ trong tài khoản vãng lai. Và những hoạt động này sẽ làm giảm những tác động tích cực của FDI lên cán cân thanh toán của nước chủ nhà.

*\* Tác động lên hoạt động kinh doanh của các công ty nội địa:*

Bên cạnh ưu thế về vốn, công nghệ hiện đại, thị trường, trình độ quản lý, mạng lưới tiêu thụ sản phẩm,...các nước xuất khẩu tư bản hoàn toàn có đủ điều kiện để giành thế chủ động trong sản xuất kinh doanh ngay tại nước tiếp nhận đầu tư. Do đó bằng con đường cạnh tranh hợp quy luật các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoàn toàn có thể thôn tính các công ty nội địa là một thực tế. Sự hùng mạnh của các công ty nước ngoài có thể dẫn đến sự tự triệt tiêu khỏi thị trường của các công ty đầu tư trong nước không đủ khả năng cạnh tranh và không đủ sức để tồn tại trong một thời gian dài để rồi bị thôn tính. Ngoài ra, còn cần phải xem xét đến mục đích thôn tính các công ty của các đối tác đầu tư bản địa của các công ty xuyên quốc gia để có thể giành được vị thế độc quyền, hoặc gần như độc quyền. Điều này sẽ làm giảm lợi ích của FDI, đặc biệt ở các quốc gia còn theo đuổi chính sách bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ, bởi vì nếu các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào những ngành công nghiệp được xem là có tiềm năng nhưng còn non trẻ, các công ty bản địa sẽ khó có cơ hội phát triển.

*\* Ngoài ra nước tiếp nhận nguồn vốn FDI có thể gặp một số bất lợi, hạn chế:*

- Chi phí cho việc thu hút ĐTTTNN khá cao. Để thu hút ĐTTTNN, nước nhận đầu tư phải áp dụng một số ưu đãi cho các nhà đầu tư như: giảm thuế, miễn thuế trong một thời gian dài cho phần lớn các dự án ĐTNN, hoặc ưu đãi về tiền thuê đất, nhà xưởng và một số dịch vụ trong nước so với các nhà đầu tư trong nước hoặc trong một số lĩnh vực họ được nhà nước bảo hộ thuế quan,... Vì vậy, đôi khi lợi ích của nhà đầu tư có thể vượt lợi ích mà nước chủ nhà nhận được.

- Sản xuất hàng hóa không thích hợp. Các nhà đầu tư còn bị chỉ trích là sản xuất và bán những hàng hóa không thích hợp cho các nước kém phát triển, thậm chí có đôi khi lại là những hàng hóa có hại cho sức khỏe con người và gây ô nhiễm môi trường. Chẳng hạn như khuyến khích sử dụng thuốc lá, thuốc trừ sâu, nước ngọt có gaz thay thế nước hoa quả tươi, chất tẩy thay thế xà phòng,...

- Ảnh hưởng đến môi trường thiên nhiên. Vấn đề bảo vệ môi trường thường chưa được quan tâm đúng mức ở các nước đang phát triển muốn thu hút đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh sản xuất trong các lĩnh vực gây nhiều độc hại cho môi trường muốn né tránh sự kiểm soát chặt chẽ của chính phủ mình bằng cách chuyển nhà máy sản xuất sang những quốc gia đang thu hút đầu tư, họ sẽ tiết kiệm được chi phí sản xuất và những chi phí vốn dĩ rất tốn kém cho vấn đề vệ sinh môi trường.. Và như thế, nếu chính phủ các quốc gia đang thu hút vốn đầu tư không kiểm soát được những dự án đầu tư này, đất nước họ sẽ phải gánh chịu những thiệt hại nặng nề trong việc giữ gìn và bảo vệ môi trường sinh thái.

### **1.6 Xu hướng đầu tư trực tiếp trên thế giới hiện nay.**

Đầu thế kỷ 20, các nước thường đầu tư ra nước ngoài hướng vào các lĩnh vực truyền thống: là các ngành khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển nông nghiệp bằng cách đầu tư vào các đồn điền và các ngành chế biến nông sản.

Ngày nay lĩnh vực đầu tư đã thay đổi:

- Khi đầu tư vào các nước tư bản phát triển thì thường đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ, mà chủ yếu tập trung vào thương mại, tài chính và những ngành kỹ thuật mới như: công nghệ thông tin, thiết bị viễn thông, sản xuất ô tô, công nghệ sinh học,...Hoạt động đầu tư chủ yếu thực hiện thông qua việc sát nhập, mua lại để thành lập các “siêu” công ty độc quyền chi phối hoạt động kinh doanh của toàn cầu.

- Khi đầu tư vào các nước đang phát triển thì quan điểm của chủ đầu tư là:

+ Giảm tới mức tối đa rủi ro của đầu tư bằng cách đầu tư vào các dự án vừa phải, khả năng thu hồi vốn nhanh.

+ Đầu tư vào các dự án cho phép lợi dụng triệt để các điều kiện ưu đãi mà nước tiếp nhận đầu tư dành cho.

+ Đầu tư vào các ngành khai thác tài nguyên chiến lược như sắt, thép, dầu mỏ.

+ Đầu tư vào các ngành có ngay thị trường ở các nước tiếp nhận đầu tư

Nhìn chung xu hướng các nhà đầu tư thâm nhập các thị trường thị trường mới thông qua các hoạt động mua bán và sát nhập ngành dịch vụ như ngân hàng, viễn thông và cấp nước lớn hơn nhiều ở các ngành khác.

Ngoài ra, việc chuyển dịch vụ ra nước ngoài là hiện tượng tương đối mới và đang gia tăng. Việc chuyển dịch vụ ra nước ngoài có thể thực hiện bằng hai cách: thiết lập các chi nhánh nước ngoài và thuê một bên thứ ba thực hiện dịch vụ với chi phí thấp hơn, góp phần giảm chi phí và tăng năng lực cạnh tranh. Nhiều nhà đầu tư trong các ngành khác nhau đã thực hiện các dịch vụ như: kế toán, vận đơn, phát triển phần mềm, thiết kế kiến trúc, thí nghiệm,...

Phản ứng chính sách đối với việc điều chỉnh chiến lược đầu tư của các nhà đầu tư chuyển sang ngành dịch vụ, nhiều nước đã thực hiện việc điều chỉnh chính sách quốc gia nhằm vừa thu hút FDI vào các ngành chế tạo và các ngành sơ chế lại vừa thu hút được FDI vào phát triển ngành dịch vụ. Các nước điều thực hiện tự

do hóa đầu tư, đặc biệt là trong ngành dịch vụ, giảm thiểu những trục trặc của thị trường, và thiết lập các mục tiêu phát triển rộng hơn, xóa bỏ những quy định hạn chế hoặc gây trở ngại cho đầu tư vào các ngành, đặc biệt là ngành dịch vụ. Đồng thời các nước tiếp nhận đầu tư cũng có các biện pháp tích cực bảo hộ và khuyến khích đầu tư thông qua các chương trình tư nhân hóa, các chính sách khuyến khích và ưu đãi. Phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục đào tạo là một trong những yếu tố then chốt thu hút FDI.

### **1.3 Hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.**

Trong lĩnh vực ĐTTTNN, tuy vẫn còn nhiều hạn chế và bất lợi, nhưng nó cũng đã mang lại rất nhiều lợi ích cho cả nước nhận đầu tư và nước đi đầu tư. Nguồn vốn, công nghệ và cách quản lý của các dự án FDI thật sự rất quan trọng cho các nước, nhất là các nước đang phát triển như Việt Nam. Vì vậy, để cạnh tranh về năng lực với các nước khác trong vấn đề thu hút vốn đầu tư nước ngoài, Việt Nam phải nỗ lực rất lớn.

Bên cạnh các hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài đã và đang diễn ra, Việt Nam phải làm thế nào để nâng cao hiệu quả hơn cho các hoạt động này. Phải luôn cập nhật thông tin các nước trong khu vực nói riêng và các nước khác nói chung và luôn thay đổi cải tiến về môi trường đầu tư, về công tác xúc tiến đầu tư, về cách quản lý các dự án đầu tư, về nguồn nhân lực,... và các ưu đãi cạnh tranh trong thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài này.

### **1.4 Nghiên cứu những kinh nghiệm nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư của một số nước lân cận và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.**

Sau gần 20 năm thực hiện luật đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã thu được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên trước đây chúng ta chỉ mới quan tâm đến việc thu hút vốn đầu tư FDI, mà chưa quan tâm đúng mức đến việc hỗ trợ triển khai các dự án đó. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho tỷ lệ giải ngân

FDI thấp, chiếm khoản trên 53% vốn đăng ký, có nghĩa là các nhà đầu tư nước ngoài cứ đăng ký 2 đồng vốn ở Việt Nam thì họ mới thật sự đưa vào Việt Nam trên một đồng vốn. Trong điều kiện Việt Nam gia nhập WTO, cần làm sao để thu hút nguồn vốn FDI này nhiều hơn và đồng thời hỗ trợ triển khai tỷ lệ giải ngân FDI cao hơn, việc nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trong khu vực thu hút vốn FDI Trung Quốc như Thái Lan, Singapore, Malaysia có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với Việt Nam.

### **1.3.1 Kinh nghiệm của Singapore:**

Singapore là nước không ban hành Luật đầu tư nước ngoài, nhà nước căn cứ vào mục tiêu chiến lược cụ thể của từng thời kỳ mà xác định những thành phần kinh tế động lực để khuyến khích đầu tư. Chính phủ cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được đầu tư không giới hạn về vốn vào các lĩnh vực mà nhà nước khuyến khích đầu tư, giảm mức thuế đánh vào các doanh nghiệp định cư tại Singapore. Tạo mọi điều kiện để nhà đầu tư có thể cư trú và nhập cảnh dễ dàng, được hồi thương vốn và chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Đặc biệt là họ tập trung kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng, tìm kiếm đất cho các nhà đầu tư và ưu tiên chú trọng phát triển giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực.

Mặc dù là nước có quy mô số dân nhỏ, khoảng trên 4 triệu dân, nhưng Singapore lại rất thành công trong việc hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và thu hút FDI nói riêng. Xuất phát từ một nền kinh tế phát triển ở trình độ thấp, Singapore cần một khối lượng vốn rất lớn để đổi mới cơ cấu và hiện đại hóa nền kinh tế. Vì vậy ngay từ đầu họ đã chú trọng nguồn vốn bên trong và bên ngoài, đặc biệt là nguồn vốn bên ngoài. Điều đó đã thể hiện thông qua việc Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, tạo ra môi trường hấp dẫn, kích thích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Singapore.

Mặt khác Chính phủ Singapore đã áp dụng những biện pháp khuyến khích rất mạnh mẽ và năng động. Những biện pháp chủ yếu gồm:



- Nhằm tạo ra một sự ổn định cho các nhà ĐTNN yên tâm bỏ vốn đầu tư kinh doanh lâu dài, Chính phủ Singapore đã công khai khẳng định không quốc hữu hóa các doanh nghiệp của người nước ngoài.

- Những ưu đãi về thuế và những thuận lợi trong việc chuyển lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh ra nước ngoài cũng là hấp dẫn đáng kể đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài sẽ được miễn thuế quan khi nhập thiết bị và nguyên liệu; doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu được miễn thuế tới 90% thuế lợi tức trong 8 năm, viện miễn thuế có thể kéo dài trong vòng 15 năm nếu có số vốn cố định trên 150triệu USD; nếu kinh doanh thua lỗ sẽ được kéo dài thêm thời hạn miễn thuế, không bị đánh thuế hai lần và Chính phủ sẽ được giảm mức thuế cho các chủ sở hữu không cư trú tại Singapore.

- Khi kinh doanh có lợi nhuận, nhà ĐTNN được quyền tự do chuyển lợi nhuận về nước. Singapore áp dụng một ưu đãi rất đặc biệt đối với các nhà đầu tư nước ngoài so với các nhà đầu tư khác, đó là ưu đãi về quyền cư trú hay nhập cảnh hay còn gọi là đặc quyền về nhập cảnh và nhập quốc tịch. Nhà đầu tư nào có số vốn ký thác tại Singapore từ 250.000 SGD trở lên và có dự án đầu tư được chính phủ Singapore chấp nhận, sau năm năm hoạt động, nhà đầu tư và gia đình họ được hưởng đặc quyền công dân Singapore. Điều này không chỉ có tác động thu hút đầu tư nước ngoài, mà còn thu hút cả chất xám vào Singapore. Đây là một qui định cực kỳ thông thoáng, trong khi đó ở Việt Nam việc cấp Visa bị khống chế về thời gian.

Về hình thức đầu tư, Singapore đã cho phép các nhà ĐTNN đầu tư thông qua nhiều hình thức khác nhau như doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, DNLD, khu chế xuất, hợp tác kinh doanh. Trong đó hình thức liên doanh được chú trọng nhiều hơn.

Về đối tác đầu tư, lúc đầu Singapore chủ trương đầu tư thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động và nhanh tạo

ra sản phẩm xuất khẩu như ngành dệt may, lắp ráp các thiết bị điện và phương tiện giao thông. Sau đó, cùng với sự phát triển như vũ bão của công nghiệp điện tử và một số công nghệ tiên tiến khác, hưởng thu hút vốn đầu tư tập trung vào những ngành như sản xuất máy vi tính, sản xuất hàng điện tử, hàng bán dẫn dân dụng, công nghiệp lọc dầu và kỹ thuật khai thác mỏ, ...ưu tiên cho những ngành nghề, lĩnh vực mũi nhọn của nền kinh tế.

Trên nền tảng các chính sách và chiến lược thu hút vốn đầu tư nước ngoài nêu trên, để thu hút nguồn vốn ĐTTTNN từ nước láng giềng Trung Quốc về các lĩnh vực ngân hàng, tiền tệ, bảo hiểm, hàng không, vận tải biển, thương mại, Singapore đã có chính sách miễn giảm thuế nhập khẩu thiết bị, cho phép các doanh nghiệp có vốn FDI được miễn thuế nhập khẩu các thiết bị có liên quan đến việc thực hiện các dự án đầu tư, được phép tự do chuyển lợi nhuận về nước, nếu trong quá trình kinh doanh bị lỗ, thì được xem xét để kéo dài thời hạn miễn giảm thuế. Đặc biệt nhằm chuyển giao công nghệ hiện đại, nhà nước Singapore cho phép miễn thuế nhập khẩu, miễn thuế VAT và thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu dự án góp vốn bằng các phát minh sáng chế, bản quyền và máy móc thiết bị.

Về vấn đề lao động, để giải quyết lao động cung cấp cho khu vực có vốn FDI, chính phủ Singapore đã xây dựng hệ thống trường chuyên nghiệp, hợp tác với nước ngoài để tổ chức các trung tâm đào tạo, tuyển chọn nhân viên ra nước ngoài tập huấn chuyên môn, đồng thời các doanh nghiệp trong nước đều chủ động tiến hành bồi dưỡng đối với công nhân viên chức để đào tạo một lực lượng nhân tài, đảm bảo đáp ứng nhu cầu về lao động cho việc thu hút FDI.

Về huy động vốn, nhằm hỗ trợ các dự án FDI trong việc huy động vốn vay, tránh tình trạng thiếu vốn để triển khai thực hiện dự án, chính phủ Singapore đã chú trọng phát triển hệ thống ngân hàng với sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài.

Với những ưu thế trên, chính sách ĐTNN đã giúp Singapore thu hút được các công ty hàng đầu thế giới và các nhà đầu tư từ Trung Quốc. Singapore được xem là nước thành công trong việc thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI, và chính nguồn vốn này đã giúp nền kinh tế Singapore cất cánh trở thành con rồng Châu Á.

Với tư cách là nhà lãnh đạo một trong những nền kinh tế năng động, hiệu quả nhất Châu Á, Thủ tướng Singapore Lý Hiển Long đã phát biểu rằng Singapore sẽ mở cửa thị trường mạnh mẽ, tạo thuận lợi cho sự chu chuyển của vốn hàng hóa, dịch vụ; theo đuổi một chính sách tiền tệ hợp lý, áp dụng lãi suất thấp, tạo ra một môi trường kinh tế có thể tiên đoán được; xây dựng một nguồn lực cho tương lai thông qua giáo dục, trong sạch hóa bộ máy điều hành, nâng cao kỹ năng lao động của người dân.

### **1.3.2 Kinh nghiệm của Thái Lan:**

Chính phủ Thái Lan đã rất khéo léo trong việc kết hợp FDI với chiến lược CNH của từng thời kỳ. Để có thể triển khai các dự án nhanh, thuận lợi và có hiệu quả, chính phủ Thái Lan luôn có những chính sách khuyến khích mạnh các nguồn vốn đầu tư trong nước cùng tham gia đầu tư với các dự án FDI.

Về hình thức đầu tư, để tạo điều kiện cho việc thu hút và triển khai thực hiện các dự án FDI, chính phủ Thái Lan đã bán dần các doanh nghiệp nhà nước cho tư nhân. Đây là một yếu tố góp phần đa dạng hóa các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Thái Lan. Hình thức đầu tư FDI phổ biến nhất ở Thái Lan là hình thức liên doanh, chính phủ khuyến khích các công ty người Thái, người Thái gốc Hoa liên doanh với các công ty của Mỹ, Nhật Bản, các nước khác, hình thức 100% vốn nước ngoài cũng được chính phủ Thái Lan chấp nhận. Ngoài ra trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, chính phủ Thái Lan cũng áp dụng hình thức BOT. Việc đa dạng hóa hình thức thu hút vốn đầu tư cũng là một yếu tố tạo nên sự hấp dẫn của môi trường đầu tư Thái Lan so với các nước khác.

Nhằm đối phó với tình trạng sụt giảm FDI trong thời kỳ khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á, đứng trước hiện trạng rút vốn ồ ạt của các nhà ĐTNN ra khỏi Thái Lan vào cuối năm 1997, năm 1998 để thu hút lại nguồn vốn này, đặc biệt từ Trung Quốc vào các lĩnh vực mậu dịch, gia công, chế tạo, cơ khí, sản xuất thuốc chữa bệnh và bất động sản, chính phủ Thái Lan đã điều chỉnh chính sách về FDI.

- Áp dụng các biện pháp nhằm tăng cường huy động vốn vay nước ngoài, trong đó giảm tỷ lệ những khoản vay thương mại ngắn hạn, kêu gọi sự trợ giúp của các chính phủ và các tổ chức quốc tế.

- Bù đắp các khoản thiếu hụt về vốn của các doanh nghiệp có vốn FDI đang hoạt động bằng việc mua cổ phần của các công ty, thực hiện các biện pháp đảo nợ thành vốn.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các cuộc sát nhập các công ty của Thái Lan với các công ty nước ngoài. Mở rộng hơn phạm vi đầu tư cho các nhà ĐTNN.

- Tiếp tục khuyến khích ĐTNN vào các lĩnh vực kỹ thuật cao và khuyến khích đầu tư gián tiếp qua việc tạo điều kiện hơn nữa cho các nhà ĐTNN tham gia vào thị trường chứng khoán.

- Hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài ở Thái Lan đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt là đầu tư sang các nước láng giềng....

Với những điều chỉnh trên đã giúp cho nguồn vốn FDI từ Trung Quốc và các nước vào Thái Lan được phục hồi và tăng trưởng trở lại.

Thủ tướng Thái Lan đương thời, Ông Surayud Chulanont cho biết, Chính phủ Thái Lan đặt ra những ưu tiên để thực hiện việc nâng cao hiệu quả thu hút vốn ĐTTNN trong thời gian tới: thúc đẩy cải cách chính trị, tăng cường đoàn kết quốc gia; cải thiện tính hấp dẫn của môi trường đầu tư. Thái Lan sẽ tăng cường

tính minh bạch hóa, phát triển cơ sở hạ tầng với những dự án khổng lồ, cải thiện giáo dục đào tạo nguồn nhân lực.

### **1.3.3 Kinh nghiệm của Malaysia:**

Malaysia trước thời kỳ thực hiện mở cửa kinh tế vốn là một quốc gia nông nghiệp, trình độ phát triển thấp. Nhưng nhờ có chính sách thu hút vốn đầu tư hợp lý mang tính cạnh tranh cao, nên sau hơn ba thập niên thực hiện chính sách “kinh tế mở” đã biến Malaysia trở thành một trong những nước đứng đầu trong các nước phát triển.

Những ưu điểm trong chính sách đầu tư nước ngoài của Malaysia:

- Thủ tục và chính sách ưu đãi trong đầu tư nước ngoài của Malaysia rất rõ ràng, nhất quán và ổn định.

- Khuyến khích phát triển tất cả các loại hình đầu tư, từ hình thức 100% vốn đầu tư nước ngoài đến hình thức liên doanh.

- Chính phủ không qui định mức lương tối thiểu của người lao động. Tuy nhiên để hạn chế việc thuê mướn nhân công và các nhà quản lý nước ngoài, chính phủ áp dụng thuế điều tiết thu nhập.

- Giảm thuế hoặc miễn thuế lợi tức trong 5 năm kể từ khi có lãi đối với các công ty, xí nghiệp xuất khẩu 50% tổng giá trị sản phẩm sản xuất và trong sản phẩm sản xuất sử dụng trên 50% nguyên liệu của Malaysia.

- Cho phép tăng 2-4% với giá thành sản xuất, nếu doanh nghiệp sử dụng chi phí này để bảo vệ môi trường, xử lý chất thải.

- Trong giá thành sản phẩm: khoản mục chi phí nghiên cứu đào tạo được phép nhân hệ số 2 để khuyến khích các công ty có vốn đầu tư nước ngoài quan tâm nâng cao tay nghề, đào tạo cán bộ quản lý và công nhân Malaysia.

## **1.5 Kinh nghiệm rút ra về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cho Việt Nam:**

Qua nghiên cứu kinh nghiệm thu hút và hỗ trợ triển khai thực hiện dự án FDI của Singapore, Thái Lan, Malaysia rút ra một số nhận xét, kinh nghiệm cho Việt Nam:

**Về huy hoạch phát triển:** Có định hướng thu hút FDI rõ ràng sẽ tạo điều kiện rất tốt cho việc triển khai thực hiện dự án. Chất lượng của công tác quy hoạch là một căn cứ quan trọng giúp cho các nhà ĐTNN lựa chọn được những dự án có chất lượng, phù hợp với mục tiêu của nước sở tại, nên tính khả thi của các dự án rất lớn.

**Về hình thức đầu tư và quyền chuyển đổi giữa các hình thức đầu tư:** việc cho phép đa dạng hóa hình thức đầu tư và chuyển đổi giữa các hình thức đầu tư dễ dàng và thuận tiện như trường hợp của Singapore, Thái Lan và Malaysia sẽ là biện pháp quan trọng giúp các công ty trong việc tái cấu trúc. Thực tế tại Việt Nam thời gian qua cho thấy rất nhiều dự án FDI đã thực hiện việc chuyển đổi hình thức đầu tư ngay trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Vì vậy nếu chúng ta thật sự có những quy định thông thoáng hơn sẽ là tiền đề rất quan trọng trong việc thúc đẩy triển khai thực hiện dự án FDI.

**Về số lao động nước ngoài:** không khống chế số lao động là người nước ngoài trong các dự án FDI như trường hợp của Singapore và Thái Lan. Điều này sẽ giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài tiết kiệm hơn thời gian và tiền bạc cho việc đào tạo lại lao động.

**Về hỗ trợ vốn:** tạo điều kiện hỗ trợ về vốn thông qua hình thức tín dụng cho các dự án FDI như trường hợp của Singapore và Thái Lan cho phép các dự án có thể vay vốn nước ngoài, phát hành cổ phiếu, trái phiếu.

**Về bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực:** chú trọng phát triển đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân lành nghề như trường hợp của Singapore, thậm

chí cho phép nhập cư những chuyên gia giỏi. Ngược lại là bài học thất bại của Thái Lan trong việc chuẩn bị chiến lược đào tạo nghề cho công nhân.

Bên cạnh một số kinh nghiệm nổi bật của việc nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài rút ra từ các nước trên, ***điều kiện cơ bản để thu hút nguồn vốn này mà Việt Nam có thể xem xét thực hiện được là:***

- Ổn định chính trị, xã hội tạo ra môi trường thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh, tạo sự an toàn và bảo đảm về đầu tư. Các nhà đầu tư thường đánh giá mức độ rủi ro chính trị theo bốn dạng chủ yếu: sự mất ổn định trong nước; sự xung đột với nước ngoài; xu thế chính trị và cuối cùng là khuynh hướng kinh tế.

- Ổn định các chính sách kinh tế vĩ mô. Duy trì ổn định các chính sách kinh tế vĩ mô là hạn chế những biến động ngắn hạn trong nền kinh tế và khuyến khích tăng trưởng bền vững lâu dài, góp phần tạo nên môi trường đầu tư hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài.

- Chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư thỏa đáng, đồng thời có chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, qui hoạch đầu tư rõ ràng, cụ thể. Các quốc gia thường dùng nhiều công cụ khác nhau để tác động đến tổng mức đầu tư, đến sự phân phối đầu tư giữa các khu vực, các loại tài sản và theo thời gian bằng cách tác động đến hệ số sinh lợi của vốn.

- Môi trường thể chế ổn định. Chính phủ có vai trò quyết định trong việc xây dựng và duy trì một môi trường kinh tế lành mạnh. Chính phủ phải bảo đảm luật pháp và trật tự, định hướng những điều tiết của nó để hỗ trợ cạnh tranh và đổi mới. Quan trọng nhất là chính phủ phải bảo đảm môi trường thể chế ổn định thông qua hệ thống luật pháp và bảo đảm thực thi có hiệu quả, nhằm giúp cho nhà đầu tư an tâm và tính toán được hiệu quả đầu tư.

- Đảm bảo cơ sở hạ tầng cho phát triển. Cơ sở hạ tầng là tổng thể các cơ sở vật chất kỹ thuật, các công trình, các phương tiện tồn tại trên một lãnh thổ nhất định được dùng làm điều kiện sản xuất và điều kiện sinh hoạt nói chung, bảo

đảm sự vận hành liên tục, thông suốt các luồng của cải vật chất, các luồng thông tin và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu có tính phổ biến của sản xuất và đời sống.

### ***Kết luận chương 1:***

Sau khi nghiên cứu lý thuyết về đầu tư trực tiếp nước ngoài, rút ra kết luận:

Lợi ích của đầu tư trực tiếp nước ngoài là cơ sở, khả năng tạo ra lợi nhuận của dòng vốn đầu tư. Dòng vốn FDI có khả năng sinh lời cao sẽ mang lại lợi ích lớn cho nước nhận đầu tư thông qua những đóng góp tích cực như: mức lương của công nhân bản xứ, sản phẩm và dịch vụ có chất lượng cao cho người tiêu dùng, tăng thu ngân sách nhà nước qua thuế, ...Mặt khác, nhà đầu tư trực tiếp còn có thể mang lại cho nước nhận đầu tư những lợi ích khác như chuyển tài nguyên, chuyển giao công nghệ, cung cấp những dòng vốn lớn, cung cấp kỹ năng quản lý hiện đại, cải thiện cán cân thanh toán.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích, ĐTTTNN cũng có thể gây ra những thiệt hại như chuyển giao công nghệ quá lạc hậu, lỗi thời không phù hợp, khả năng “chuyển giá” của các công ty đa quốc gia, sự phụ thuộc của nước chủ nhà vào đối tác đầu tư, tác động tiêu cực lên cán cân thanh toán, tác động ngược lên cạnh tranh đối với các công ty trong nước, ảnh hưởng đến môi trường.

Phần cuối chương một là nghiên cứu về kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư của một số nước lân cận và các nước ASEAN.



Cho thấy vai trò của chính phủ trong việc để tạo ra những nhân tố thuận lợi nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài rất lớn. Việt Nam cần có những chính sách tốt, các chính sách kinh tế phải được thiết lập căn cứ trên những cơ bản của riêng mình, phải có ưu đãi thu hút vốn đầu tư tương đối giống các nước trong khu vực và phải có nét hấp dẫn của riêng mình.

## *Chương 2* **THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA TRUNG QUỐC VÀO VIỆT NAM**

### **2.1 Tổng quát về nền kinh tế Việt Nam:**

Với hơn 80 triệu dân, Việt Nam nằm trong danh sách các nước có tổng dân số lớn thế giới. Với đặc điểm dân số Việt Nam tương đối trẻ (75% dưới 35 tuổi) và tỷ lệ dân có trình độ kỹ thuật, trình độ đại học tương đối cao, giá công nhân tương đối rẻ, đây là những nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Việt Nam có tài nguyên thiên nhiên khá phong phú với trữ lượng dầu mỏ, đất nông nghiệp tương đối phì nhiêu thuận lợi cho việc sản xuất những sản phẩm nhiệt đới như gạo, cà phê, cao su thiên nhiên và nhiều loại hoa trái. Ngoài ra Việt Nam còn hấp dẫn bởi những bãi biển dài với thủy hải sản phong phú, cát trắng, rừng nguyên sinh, khí hậu nhiệt đới dễ chịu, có tiềm năng du lịch cao.

Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng của Việt Nam chưa phát triển, còn thấp kém so với một số nước trong khu vực. Bên cạnh đó, nền kinh tế chưa phát triển mạnh mẽ, chưa bắt kịp tốc độ phát triển của một số nước trong khu vực và trên thế giới.

#### **2.1.1 Chính sách về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam:**

Kể từ khi Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành năm 1987 đến nay đã qua 4 lần sửa đổi, bổ sung (1990, 1992, 1996 và 2000) theo hướng cởi mở, minh bạch có tính cạnh tranh cao thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư và từng bước xóa bỏ khác biệt giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước.

Với mục đích xây dựng luật đầu tư nước ngoài vững mạnh và thu hút hơn để tạo môi trường kinh doanh ổn định cho các nhà đầu tư, chính phủ Việt Nam đã thông qua nhiều chính sách, nghị định, điều chỉnh trong các lĩnh vực đầu tư, thương mại, quyền sở hữu và các lĩnh vực liên quan khác, tiếp tục sửa đổi luật đầu tư nước ngoài nhiều lần: tháng 11/1996, tháng 6/2000, tháng 3/2003 để hoàn chỉnh. Và gần đây nhất là ban hành Luật Đầu Tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 với những điểm mới:

- Không hạn chế thời gian đầu tư (kể cả trong nước và nước ngoài)
- Không cần đăng ký vốn pháp định khi thành lập công ty
- Công bằng giữa các doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp Việt Nam.

Điểm mới về hình thức đầu tư:

- Đầu tư phát triển kinh doanh.
- Mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư.
- Đầu tư thực hiện việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp.

Luật Đầu Tư số 59/2005/QH11 được Quốc Hội thông qua ngày 29/11/2005, cho phép một nhà đầu tư có thể được thực hiện nhiều dự án khác nhau mà không nhất thiết phải thành lập một tổ chức kinh tế mới. Việc bắt buộc phải thành lập một tổ chức kinh tế mới chỉ áp dụng đối với các nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam. Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài với quy mô vốn dưới 300 tỉ đồng và không thuộc danh mục đầu tư có điều kiện thì nhà đầu tư làm thủ tục đăng ký đầu tư tại cơ quan nhà nước về quản lý đầu tư cấp tỉnh để được cấp giấy chứng nhận đầu tư. Cơ quan này phải cấp giấy chứng nhận đầu tư trong

thời gian 15 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với các dự án (cả trong nước và ngoài nước) có quy mô từ 300 tỉ đồng trở lên và thuộc danh mục dự án đầu tư có điều kiện thì phải làm thủ tục thẩm tra với thời gian không quá 30 ngày để được cấp giấy chứng nhận đầu tư. Riêng đối với các dự án quan trọng cấp quốc gia, Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư và quy định tiêu chuẩn dự án, Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thẩm tra và cấp giấy chứng nhận đầu tư..

\* Luật mới này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2006. Các lĩnh vực khuyến khích đầu tư:

- Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo.
- Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới.
- Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao.
- Lĩnh vực sử dụng nhiều lao động.
- Xây dựng và kết cấu hạ tầng, các dự án quan trọng, có quy mô lớn.
- Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục thể thao, văn hóa dân tộc.

Tuy nhiên, đến đầu tháng 7/2006, luật đầu tư mới này chưa thể áp dụng ngay được vì thiếu nghị định hướng dẫn thi hành luật, điều này đã gây thất vọng cho các nhà đầu tư nước ngoài. Thật bất cập, khi luật đầu tư mới của chúng ta đã đến thời gian có hiệu lực nhưng chưa thể áp dụng được, không phải chúng ta chưa soạn thảo nghị định hướng dẫn thi hành luật, nhưng chính vào thời điểm này là lúc Việt Nam sắp là thành viên chính thức của WTO, nên cần thận trọng khi ban hành nghị định thi hành luật mới này, nghị định phải phù hợp và tương đồng với luật quốc tế của các nước, do đó chúng ta cần phải xem xét kỹ và thông qua quốc tế trước khi chính thức ban hành ra. Mặc dù đó cũng là nguyên nhân khách quan,

tuy nhiên chúng ta vẫn yếu kém trong việc tính toán thời gian gia nhập WTO và thời gian thi hành luật này để hoàn chỉnh nghị định thi hành luật sớm hơn. Đến ngày 26/7/2006 mới có văn bản số 5495/BKH-ĐTNN của Bộ kế hoạch và đầu tư hướng dẫn tạm thời về đầu mối xử lý, trình tự, thủ tục đầu tư trực tiếp nước ngoài để tạm thi hành luật đầu tư nước ngoài.

### **2.1.2 So sánh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam với các nước khác:**

Chính sách khuyến khích hay hạn chế đầu tư của chính phủ các nước có thể làm thay đổi các quyết định trong việc lựa chọn vị trí để đầu tư nước ngoài. Trong bối cảnh cạnh tranh giữa các quốc gia trong việc thu hút đầu tư nước ngoài ngày càng trở nên gay gắt, rất nhiều quốc gia đang phát triển thực hiện nhiều biện pháp khuyến khích để hấp dẫn các nhà đầu tư.

*Ngành đầu tư:* Việt Nam cũng như các nước Thái Lan, Malaysia, có chính sách thu hút FDI vào các ngành phát triển tài nguyên thiên nhiên (khai thác dầu mỏ, khí đốt và lọc dầu), và các ngành sản xuất sử dụng nhiều công nhân, sử dụng nguyên vật liệu sẵn có trong nước, cũng như các ngành được bảo hộ để cạnh tranh nhập khẩu. Việt Nam kêu gọi đầu tư nước ngoài ở tất cả các ngành kinh tế ngoại trừ ngành công nghiệp quốc phòng. Trong khi đó, ở các nước như Indonesia và Malaysia lại hạn chế đầu tư đối với các ngành như viễn thông, sân bay và hải cảng.

*Cổ phần:* Luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam không hạn chế các nhà đầu tư nước ngoài tham gia cổ phần, nhà đầu tư nước ngoài được phép đầu tư tối đa 100% trong bất cứ hoạt động kinh doanh nào. Trong khi đó, hình thức này bị hạn chế ở các nước như Malaysia và Indonesia, các nhà đầu tư nước ngoài chỉ được tham gia đầu tư cổ phần trong một số ngành nhất định.

*Chuyển lợi nhuận:* Luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam giống như nhiều nước khác như Thái Lan, Philippines, Đài Loan, Indonesia, Trung Quốc,... không

hạn chế việc chuyển lợi nhuận, cổ tức,... ra nước ngoài. Tuy nhiên việc mua ngoại tệ để chuyển lợi nhuận, vốn đầu tư và tái đầu tư, lãi suất,... và các khoản thanh toán khác, các nhà đầu tư cần phải được sự chấp thuận của Bộ Kế Hoạch Đầu Tư và Ngân Hàng nhà nước.

*Chính sách quản lý sở hữu bất động sản:* Cũng giống như nhiều nước trong khu vực, Việt Nam rất chặt chẽ trong lĩnh vực sở hữu bất động sản đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài chỉ có thể thuê đất trong một thời gian nhất định để đầu tư chứ không được quyền sở hữu đất, thủ tục thuê đất còn rất nhiều bất cập, chưa thông thoáng và khó thực hiện đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Mặt khác, trong các liên doanh, đối tác Việt Nam thường chỉ có thể đóng góp vốn đầu tư bằng giá trị quyền sử dụng đất, nhưng việc định giá quyền sử dụng đất gặp rất nhiều khó khăn đối với các đối tác nước ngoài vì Việt Nam không có thị trường bất động sản chính thức.

*Các chính sách khuyến khích về thuế:* Các chính sách khuyến khích về thuế bao gồm chính sách miễn thuế và chính sách giảm thuế, khấu hao lũy tiến và tài trợ đầu tư. Hầu hết các nước trong khu vực, kể cả Việt Nam đều áp dụng chính sách miễn thuế đối với các dự án đầu tư nước ngoài, trừ Indonesia. Indonesia, mặc dù không áp dụng chính sách ưu đãi về thuế đối với các dự án FDI, nhưng lại hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài bằng cách áp dụng khấu hao lũy tiến từ 10-50%/năm tùy thuộc vào tuổi thọ của tài sản. Còn Việt Nam có thêm chính sách khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tái đầu tư bằng cách hoàn lại một phần hay toàn bộ thuế lợi nhuận cho phần lợi nhuận tái đầu tư, và chính phủ quy định tỷ lệ hoàn thuế tùy thuộc vào lĩnh vực, địa bàn và thời hạn tái đầu tư. Ngoài ra, cũng như nhiều nước, Việt Nam áp dụng chính sách miễn và miễn giảm thuế nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu sản xuất, linh kiện và các yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất của các dự án đầu tư nước ngoài.

*Các chính sách khuyến khích không phải thuế:* Cũng giống như hầu hết các quốc gia khác, Việt Nam có chính sách khuyến khích ngoài chính sách khuyến khích thuế, bao gồm: Cho phép sở hữu 100% vốn nước ngoài; cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong quá trình hoạt động được chuyển đổi hình thức đầu tư, chia tách, sát nhập,...; chính phủ bảo đảm đối xử công bằng và thỏa đáng đối với các nhà ĐTTTNN; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không quốc hữu hóa; Chính phủ bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, bảo đảm lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động chuyển giao công nghệ; Chính phủ Việt Nam tham gia ký kết các thỏa thuận bảo đảm đầu tư và tránh hiện tượng đánh thuế hai lần với một số nước khác.

**Tóm lại,** so với các nước trong khu vực, Việt nam cũng đã tương đối đầy đủ các chính sách khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài. So với Indonesia thì Việt Nam có nhiều chính sách khuyến khích hơn, nhưng so với Singapore, Malaysia,... thì ít hơn. Ngoài ra Việt Nam cũng còn nhiều chính sách hạn chế, và một số chính sách còn quá nhiều chặc chẽ, cần phải có những điều chỉnh thích hợp hơn để có thể đáp ứng được mục đích thu hút đầu tư nước ngoài có hiệu quả trong bối cảnh cạnh tranh giữa các nước trên thế giới ngày càng tăng lên.

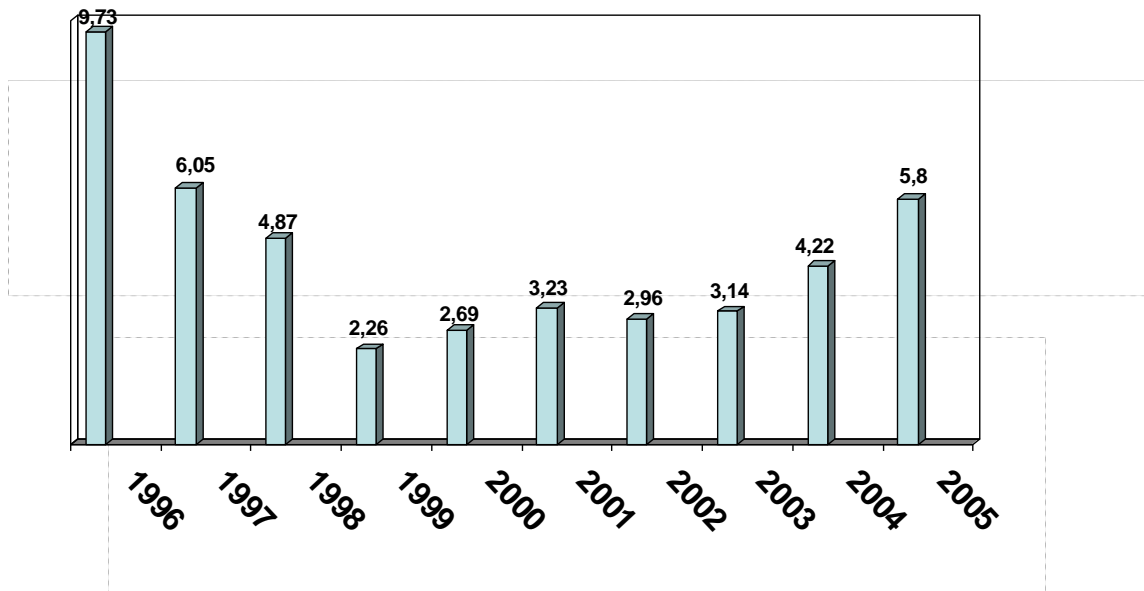
## **2.2 Tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**

### **2.2.1 Khái quát tình hình thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam:**

Biểu Đồ: 2.1:

VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRỰC TIẾP VÀO VIỆT NAM QUA CÁC NĂM

DVT: Tỷ USD



*Nguồn:* Thời báo kinh tế Sài Gòn, số 1/2006

Vốn FDI đăng ký đạt mức cao nhất gần 9,8 tỷ \$ vào năm 1996 và vốn thực hiện đạt mức cao nhất khoảng hơn 2,7 tỷ \$; năm 1997 vốn đăng ký có thấp xuống chỉ còn 6 tỷ \$, nhưng vốn thực hiện là cao nhất hơn 3 tỷ \$. Phân tích sâu hơn sự biến động của dòng vốn đầu tư vào Việt Nam cho thấy dòng vốn FDI vẫn còn một số điểm đáng lo ngại. Thứ nhất, lượng vốn FDI có xu hướng giảm đáng kể từ năm 1997 và tiếp tục giảm trong những năm tiếp theo, thấp nhất là năm 1999. Thứ hai, so với những năm cuối thập niên 80 và đầu thập niên 90, những năm sau số lượng dự án bị rút giấy phép biến động mạnh (tổng mức vốn của các dự án giải thể giai đoạn 1990-2000 là 9.284 triệu USD so với 26 triệu USD giai đoạn 1988-1990). Thứ ba, dòng FDI được thể hiện qua cán cân thanh toán còn thấp so với vốn đầu tư thực hiện. Điều này cho thấy vai trò của đầu tư nước ngoài trong việc tăng cường khả năng tiếp cận thị trường của Việt Nam còn nhiều hạn chế. Mặc khác, giai đoạn 1997 → 1999, Việt Nam bị ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế từ Thái Lan và khu vực châu Á nên lượng vốn ĐTTTNN bị thấp xuống, và đến năm 2000 lượng vốn này bắt đầu tăng đều trở lại, mặc dù tăng hàng năm và năm

2005 là đạt cao nhất từ năm 2000 nhưng so với năm 1996 lượng vốn này vẫn rất thấp hơn nhiều.

**Bảng 1.2: CƠ CẤU ĐẦU TƯ TTNN THEO HÌNH THỨC ĐẦU TƯ 1988-2005**

(Tính đến ngày 30/12/2005 – chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

*Đơn vị tính:* Triệu USD

Hình thức đầu tư	Số DA	Tỷ lệ %	Tổng VĐT	%	Vốn pháp định	Tỷ lệ %	Vốn thực hiện	Tỷ lệ %
100% vốn NN	4,504	74.69	26,041	51.11	11,121	49	9,884	35.32
Liên doanh	1,327	22.01	19,108	37.51	7,425	32.7	11,145	39.82
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	184	3.05	4,170	8.18	3,588	15.9	6,053	21.63
BOT	6	0.1	1,370	2.69	411	1.8	727	2.6
Công ty cổ phần	8	0.13	199	0.4	82	0.36	170	0.61
CT quản lý vốn	1	0.02	55	0.11	55	0.24	6	0.02
<b>Tổng số</b>	<b>6,030</b>	<b>100</b>	<b>50,943</b>	<b>100</b>	<b>22,682</b>	<b>100</b>	<b>27,985</b>	<b>100</b>

*Nguồn:* Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế Hoạch và đầu tư

Nhìn bảng 1.2 ta thấy, hình thức đầu tư 100% chiếm tỷ lệ số dự án và tổng vốn đăng ký là cao nhất trong các hình thức ĐTNN khác, tuy nhiên tỷ lệ thực hiện đầu tư thì lại thấp hơn hình thức liên doanh. Phải chăng chính sách của Việt Nam còn có nhiều khó khăn hơn cho người nước ngoài tự đầu tư so với liên doanh là phía Việt Nam sẽ chịu trách nhiệm đối với các cơ quan nhà nước? Ở đây chúng ta cần xem xét lại vấn đề minh bạch cho các bước thực hiện một dự án đầu tư. Về hình thức công ty cổ phần và công ty quản lý vốn thì thời gian qua tỷ lệ còn thấp, tuy nhiên khi Việt Nam gia nhập vào WTO thì tỷ lệ này sẽ có xu hướng tăng lên.

FDI là nguồn vốn quan trọng bổ sung cho vốn đầu tư phát triển, góp phần khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước. Năm 2003, vốn đầu tư của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 16,8% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội, năm 2004 chiếm khoảng 18% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Nguồn vốn này đã góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế, cải thiện cán cân vãng lai, cán cân thanh toán, thực hiện CNH, HĐH đất nước. Tuy đây là một



khu vực kinh tế trẻ trong các thành phần kinh tế Việt Nam, nhưng tỷ lệ đóng góp vào GDP của khu vực này trong những năm qua có hướng tăng tích cực:

Năm	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (ước)
Tỷ lệ (%)	6,3	7,9	9,07	10,12	12,3	13,3	13,5	13,91	14,47	14,8	15,2

*Nguồn:* Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (8/2005) - TS. Đinh Văn Phượng

Tỷ lệ này đều tăng qua các năm và đặc biệt năm 2005 có mức tăng cao nhất vì năm 2005 được đánh dấu là năm Việt Nam đạt mức cao nhất về thu hút ĐTNN kể từ sau khủng hoảng tài chính khu vực diễn ra năm 1997.

Các doanh nghiệp FDI với uy tín của mình đã giúp hàng hóa của Việt Nam xâm nhập vào thị trường thế giới, đến nay hàng hóa Việt Nam đã có mặt trên 140 nước và ngày càng khẳng định chỗ đứng của mình trên các thị trường mới như: EU, châu Mỹ, Trung Đông... từ đó góp phần tăng nguồn thu ngân sách nhà nước. Năm 2001 thu ngân sách của khu vực FDI là 373 triệu USD chiếm 7%, năm 2002 tăng lên 459 triệu USD chiếm 8%, năm 2003 chiếm 9%, năm 2004 là 728 triệu USD chiếm 10% và năm 2005 nộp ngân sách nhà nước đạt mức cao nhất với 1,29 tỷ USD, tăng 39,5% và chiếm 12% tổng thu ngân sách nhà nước. Từ đó góp phần vào gia tăng tốc độ của kim ngạch xuất khẩu và làm thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến và giảm tương ứng xuất khẩu sản phẩm thô và tài nguyên. Khu vực FDI cũng góp phần tích cực trong việc mở rộng thị trường trong nước cũng như thị trường xuất khẩu và giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, đào tạo nghề, nâng cao trình độ sản xuất, góp phần nâng cao thu nhập và ổn định đời sống người lao động. Theo thống kê, lao động trực tiếp làm việc trong khu vực FDI ngày càng tăng. Năm 1991: chiếm 0,04% lực lượng lao động cả nước, năm 1996: chiếm 0,6%, năm 2002 chiếm 0,83%, tính đến năm 2004 khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo 87 vạn lao

động trực tiếp và hơn 1,5 triệu lao động lao động gián tiếp, năm 2005 khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đã tạo việc làm cho khoảng 14 vạn lao động, đưa tổng số lao động làm việc trực tiếp trong các doanh nghiệp có vốn ĐTNN lên khoảng 100 vạn lao động. Thu nhập bình quân của người lao động trong các khu vực có vốn FDI cao gấp 1,75 – 2 lần so với các doanh nghiệp nhà nước và 2,8 – 3,9 lần so với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Như vậy, hoạt động của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đã mang lại những kết quả tích cực cho nền kinh tế-xã hội Việt Nam là điều không thể phủ nhận, góp phần củng cố thêm thế và lực của Việt Nam trên trường quốc tế.

### **2.2.2 Tình hình triển khai thực hiện các dự án FDI tại Việt Nam:**

Bên cạnh những đánh giá về tình hình hoạt động FDI tại Việt Nam, hiệu quả triển khai các dự án đầu tư nước ngoài cũng được phân tích đánh giá:

Theo kế hoạch thu hút ĐTNN trong 5 năm 2001-2005 (xây dựng năm 2001) đã đề ra các chỉ tiêu:

**Bảng: 1.3**

*Đơn vị tính: Triệu USD*

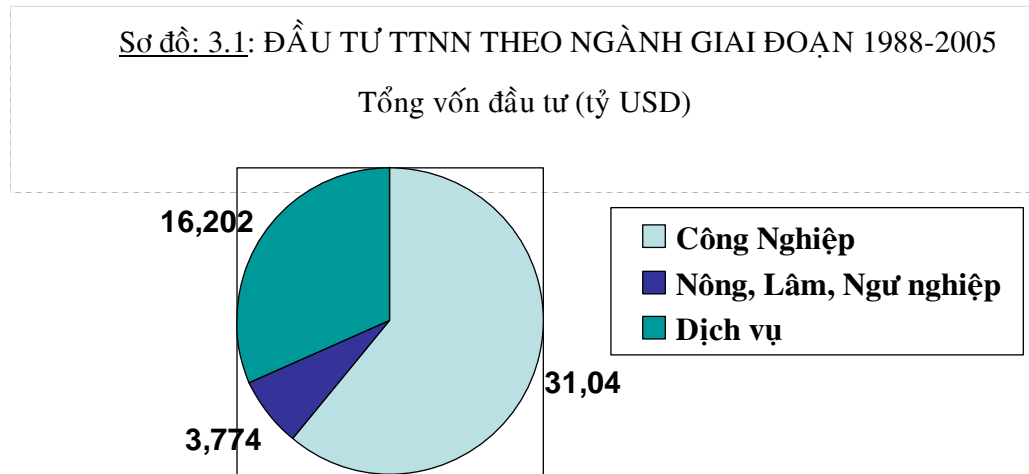
<b>Vốn/Năm</b>	<b>2001</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>Tổng 5 năm</b>
Vốn thực hiện	2.100	2.200	2.200	2.200	2.300	11.200
Vốn đăng ký	2.200	2.300	2.400	2.500	2.600	12.000

*Nguồn:* Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư

Vốn thực hiện thực tế trong 5 năm 2001-2005 đạt 13,8 tỷ USD bằng 125% mục tiêu đề ra cho 5 năm 2001-2005 (11tỷ USD). Tổng vốn đăng ký trong 5 năm 2001-2005 đạt khoảng 19,36 tỷ USD, vượt 61% so với chỉ tiêu 5 năm (12tỷ USD), trong đó vốn đầu tư bổ sung đạt 4,9 tỷ USD, bằng khoảng 40% tổng vốn đăng ký

cấp mới. Riêng năm 2005, tổng vốn đăng ký ĐTTTNN đạt 4.068 tỷ USD và vốn bổ sung đạt khoảng 1.732 tỷ USD.

**2.2.3 Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo cơ cấu ngành, địa phương:**



Nguồn: Cục Đầu Tư nước ngoài – Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư

Sơ đồ 3.1 trình bày sự phân bố dòng FDI thu hút giữa các ngành tại Việt Nam từ năm 1988 đến năm 2005. Tỷ trọng FDI thu hút được các ngành công nghiệp khai khoáng (chủ yếu là dầu mỏ và khí đốt) là cao nhất (61%), tuy nhiên tỷ trọng này có chiều hướng giảm dần qua các năm trong khi các ngành công nghiệp và chế biến dịch vụ (chủ yếu là du lịch và khách sạn) càng tăng lên. Trong khi đó, ngành nông nghiệp rất kém hấp dẫn đối với đầu tư nước ngoài, tỷ lệ FDI thu hút vào những ngành này rất thấp (7,4%). Nguyên nhân là do tốc độ tăng trưởng trong lĩnh vực này rất thấp và sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam còn mang nặng tính chất truyền thống, chưa được công nghiệp hóa, những hoạt động phụ trợ cho ngành này còn hạn chế và yếu kém.

Nhờ có những chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp chế tạo của chính phủ, dòng FDI chảy vào ngành này tăng lên qua các năm. Những ngành công nghiệp khá hấp dẫn đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm có: xi măng, thép,

luyện kim, ô tô, giày da, may mặc, điện tử, chế biến thực phẩm, hóa chất, mỹ phẩm và nữ trang, công nghiệp giấy, vật liệu xây dựng,...Trong số này, nhiều ngành công nghiệp được xem như là mới nảy sinh ở Việt Nam nhờ có đầu tư nước ngoài như: công nghiệp điện tử, chế tạo và lắp ráp ô tô, xe gắn máy.

Mặc dù sự phân bổ đầu tư trực tiếp nước ngoài không đều giữa các ngành trong nền kinh tế Việt Nam, nhưng cũng đã đóng góp một phần phục vụ cho chủ trương đường lối phát triển của chính phủ là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế.

#### **2.2.4 Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam từ các quốc gia.**

Cùng với những thay đổi về cấu trúc trong phân bổ đầu tư giữa các ngành, nguồn FDI Việt Nam thu hút được từ các nước đầu tư cũng thay đổi trong suốt thời kỳ này. Phần lớn dòng FDI chảy vào Việt Nam bắt nguồn trước hết từ các nước Châu Á.

**Bảng 1.5: ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THEO NƯỚC 1988-2005**

(Tính tới ngày 31/12/2005 – chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

*Đơn vị tính: triệu USD*

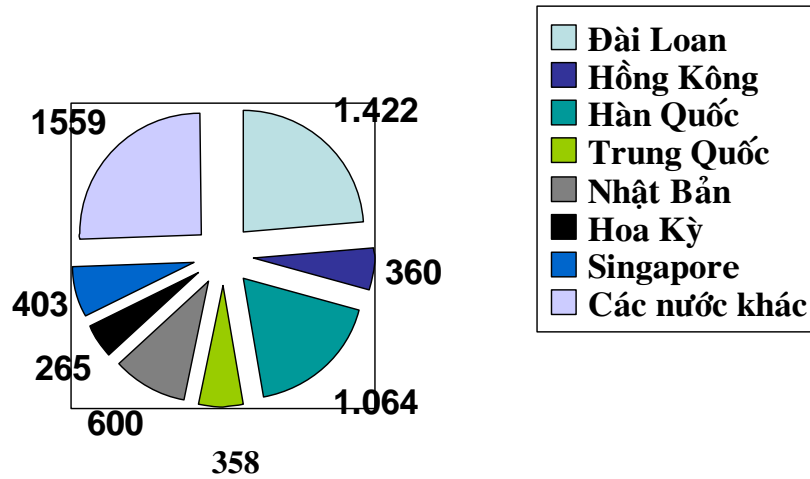
<i>STT</i>	<i>Nước, vùng lãnh thổ</i>	<i>Số dự án</i>	<i>TVĐT</i>	<i>Vốn pháp định</i>	<i>ĐT thực hiện</i>
1	Đài Loan	1,422	7,769	3,364	2,830
2	Singapore	403	7,610	2,831	3,620
3	Nhật Bản	600	6,289	2,860	4,669
4	Hàn Quốc	1,064	5,337	2,306	2,590
5	Hồng Kông	360	3,727	1,576	1,986
6	Britis VirginIslands	251	2,692	1,016	1,240
7	Pháp	164	2,171	1,347	1,188
8	Hà Lan	62	1,996	1,225	1,924
9	Malaysia	184	1,571	709	840

10	Thái Lan	130	1,456	486	803
11	Hoa Kỳ	265	1,455	749	746
12	Vương Quốc Anh	68	1,248	447	636
13	Samoa	20	825	257	11
14	Luxembourg	15	810	726	20
15	Cayman Islands	16	749	271	477
16	Trung Quốc	358	742	409	179
17	Thụy Sĩ	33	686	337	718
18	Australia	115	664	297	342
19	British West Indies	4	407	118	98
20	CHLB Đức	71	344	145	160

*Nguồn:* Cục đầu tư nước ngoài-Bộ Kế Hoạch Đầu Tư

Tính đến nay đã có hơn 74 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, các nước Châu Á chiếm 76% về số dự án và 69,2% về vốn đầu tư; các quốc gia Châu Âu chiếm 16% về số dự án và 24,7% vốn đầu tư; các nước Châu Mỹ chiếm 5% về số dự án và 3,3% vốn đầu tư. Chỉ riêng năm quốc gia gồm: Singapore, Đài Loan, Nhật, Hàn Quốc và Hồng Kông đã chiếm 63,5% về số dự án và 61,6% về vốn đầu tư.

### Sơ đồ 3.2: QUI MÔ DỰ ÁN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TỪ CÁC NƯỚC TỪ NĂM 1988-2005



Số dự án ĐTNN lớn nhất vào Việt Nam là Đài Loan chiếm 23,58%; kế đến là Hàn Quốc với tỷ lệ 17,65%; Nhật Bản với tỷ lệ 9,95%; Singapore với tỷ lệ 6,68%; Hồng Kông với tỷ lệ 5,97%; Trung Quốc với tỷ lệ 5,92%; Hoa Kỳ với tỷ lệ 4,39%; các nước còn lại với tỷ lệ 25,86%.

Đầu tư trực tiếp từ các nước phát triển, đặc biệt là các nước Tây Âu đã giữ vai trò nổi trội trong thời kỳ đầu khi chính sách mở cửa nền kinh tế được thực hiện ở Việt Nam. Đầu tư trực tiếp từ những nước này được thu hút tập trung chủ yếu vào các ngành khai thác dầu lửa và khí đốt, bưu chính viễn thông với những dự án có qui mô lớn. Đây là những lĩnh vực mà chính phủ Việt Nam khuyến khích nhằm thu hút kỹ thuật công nghệ cao và hiện đại. Tuy nhiên tỷ trọng dòng vốn đầu tư đến từ những quốc gia này đã không bắt kịp các nước khu vực Châu Á.

Các nước đứng đầu trong ĐTTTNN vào Việt Nam cả số dự án lẫn tổng số vốn là các nước Châu Á: Đài Loan, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc. Tuy nhiên, Trung Quốc là một nước có tiềm năng kinh tế lớn, có chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài khá đa dạng, nhưng nguồn ĐTTTNN từ Trung Quốc đến Việt Nam vẫn còn ở con số khiêm tốn. Tính đến hết năm 2005, Trung Quốc (không kể

Hồng Kông) đứng thứ 16 trong 75 nước và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.

Sự kiện Việt Nam gia nhập WTO trong năm 2006, là thành viên của Hiệp Hội Thương Mại thế giới sẽ là điểm đến thuận lợi cho các dự án ĐTTTNN.

## **2.3 Tình hình đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào Việt Nam qua các năm:**

### **2.3.1 Giới thiệu chung về kinh tế và DTNN của Trung Quốc.**

Thực tế tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đạt tốc độ cao liên tục trong hơn 20 năm qua. GDP của Trung Quốc năm 2001 tăng 7,9 lần so với năm 1978. Thời kỳ 1980-1990, tỷ lệ tăng GDP của Trung Quốc là 9,3%, cao hơn các nước Ấn Độ (4,1%), Indonexia (6,1%), Nhật Bản (1,3%) và Mỹ (2,9%). Triển vọng tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc được dự đoán khả quan, tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao. Theo ngân hàng thế giới, tỉ lệ tăng trưởng GDP hàng năm từ 2001-2010 của Trung Quốc là 6,9%, thời kỳ 2010-2020 là 5,5% (theo báo *những vấn đề Kinh Tế Thế Giới* số 7(111)2005).

Từ khi Trung Quốc gia nhập vào WTO, đặc biệt là trong tiến trình xây dựng Khu mậu dịch tự do Trung Quốc-ASEAN, nền kinh tế Trung Quốc phát triển mạnh, thị phần các sản phẩm và dịch vụ của Trung Quốc liên tục tăng, đời sống nhân dân không ngừng cải thiện. Năng lực cạnh tranh xét ở khía cạnh tăng trưởng kinh tế, Trung Quốc được đánh giá khá cao so với nhiều nước đang phát triển khác. Một số doanh nghiệp Trung Quốc đã có thương hiệu trên thị trường khu vực. Sản phẩm của các doanh nghiệp Trung Quốc được cải thiện, đã có thương hiệu và chiếm thị phần lớn trên thị trường, có uy tín trên thị trường một số quốc gia. Sản lượng màn hình máy tính, máy cung ứng nguồn điện, linh phụ kiện và những thiết bị gắn với máy tính đều đứng gần như hàng đầu thế giới. Một số mặt hàng sản xuất ở Trung Quốc đã có ưu thế cạnh tranh vì vậy chiếm thị phần cao trên thị trường quốc tế. Trung Quốc sản xuất 50% máy ảnh, 30% máy điều hòa nhiệt độ và tivi, 20% máy giặt và khoảng 20% tủ lạnh, sản phẩm đầu từ máy

tính, vỏ máy tính, hộp cao áp, mô tơ loại nhỏ lần lượt chiếm 40%, 30%, 25%, 20% thị phần toàn thế giới.

Chính sách đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Trung Quốc muộn hơn so với các nước phát triển, song cùng với việc tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế song phương và đa phương với các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển, đã làm cho mức độ mở cửa ngày càng rộng rãi.

Từ năm 2003, 75% doanh nghiệp lớn Trung Quốc đã có dự án mở rộng kinh doanh ở nước ngoài trong lĩnh vực đóng tàu, thiết bị điện thoại, khoan dầu tại một số nước đang phát triển; lĩnh vực xây dựng các công trình công cộng, thiết bị điện thoại, sản xuất máy thu hình, ... ở các nước khác. Trung Quốc rất chú trọng xây dựng các tập đoàn kinh tế lớn. Vào năm 1994, chính phủ thành lập Hiệp Hội xúc tiến các tập đoàn kinh doanh Trung Quốc (trụ sở chính ở Bắc Kinh), đầu tiên có 74 tập đoàn và hiện nay là hơn 100 tập đoàn. Các tập đoàn này là những đơn vị kinh tế dẫn đầu trong việc đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Trung Quốc.

### **2.3.2 Tình hình đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào Việt Nam qua các khu vực, vùng:**



## Bảng 1.6: FDI TRUNG QUỐC PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

(Tính đến ngày 31/12/2005 – chỉ tính các dự án còn hiệu lực):  
(15 địa phương có số vốn ĐTTT Trung Quốc cao nhất ở Việt Nam)

ĐVT: 10.000VNĐ

STT	Vùng lãnh thổ	Số dự án	Tổng VĐT	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
1	TP. Hồ Chí Minh	35	98.311.505	49.269.618	28.418.002
2	Hà Nội	56	78.963.692	41.939.557	22.016.492
3	Hải Phòng	27	74.151.316	36.328.452	19.229.111
4	Quảng Ninh	22	69.669.918	35.349.930	11.433.621
5	Đồng Nai	7	67.325.666	39.075.666	1.772.766
6	Vĩnh Phúc	14	34.866.300	16.730.700	11.716.500
7	Hưng Yên	17	32.437.000	17.250.000	17.351.000
8	Lào Cai	23	26.822.733	20.980.881	9.499.805
9	Tuyên Quang	1	25.000.000	5.000.000	-
10	Bắc Ninh	12	23.146.744	15.959.970	4.146.750
11	Bình Dương	14	19.538.015	10.297.515	7.260.000
12	Lạng Sơn	16	19.237.900	10.564.900	1.700.000
13	Quảng Nam	5	18.680.000	14.280.000	3.980.000
14	Nghệ An	6	16.847.400	15.647.440	5.311.259
15	Nam Định	4	14.087.573	7.810.193	4.550.000

*Nguồn:* Cục đầu tư nước ngoài-Bộ Kế Hoạch Đầu Tư

Thành Phố Hồ Chí Minh là địa phương nhận được đầu tư trực tiếp từ Trung Quốc nhiều nhất về tổng vốn đầu tư (chiếm 13,25%) cũng như vốn pháp định (chiếm 12%) và vốn thực hiện (chiếm 15,85%) trên tổng vốn FDI của Trung Quốc vào Việt Nam trong thời gian qua. Xét về số dự án thì Hà Nội là địa phương nhận nhiều dự án FDI của Trung Quốc hơn cả và Trung Quốc giáp ranh với phía Bắc Việt Nam nên đó cũng là điều kiện thuận lợi để Trung Quốc đầu tư vào các tỉnh phía Bắc (hơn 60%) nhiều hơn các tỉnh phía Nam Việt Nam. Tuy nhiên trong thời gian qua cũng có một số địa phương đã có kế hoạch nhận dự án đầu tư FDI của Trung Quốc nhưng chưa thực hiện được như Tuyên Quang, Bình Thuận, Hà Giang, Đắk Nông, Yên Bái, Thái Bình, Cao Bằng, Điện Biên, Quảng Bình. Các dự án của Trung Quốc đã tạo hơn 53.000 việc làm và có tổng doanh thu hơn 1 tỷ USD/năm. Nguồn vốn FDI của Trung Quốc đã giúp các địa phương

này nói riêng và giúp Việt Nam phát triển hơn. Vincent Palmade, một nhà kinh tế hàng đầu của Ngân Hàng Thế Giới nhận xét, Trung Quốc giờ đây đang áp dụng chiến lược vừa là một thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn, vừa là nhà cung cấp vốn FDI cho các nước đang phát triển.

Nhìn chung, tính đến cuối năm 2005, Trung Quốc là nước đầu tư nguồn vốn FDI vào tương đối nhiều địa phương ở Việt Nam: 44/64 tỉnh, thành phố cả nước, chiếm tỷ lệ 68,75%. Trong khi đó Hoa Kỳ chỉ đầu tư 33/64, chiếm tỷ lệ 51,56%; Nhật Bản đầu tư 34/64, chiếm tỷ lệ 53,12% và Singapore đầu tư 29/64 với tỷ lệ 45,31% vào các tỉnh, thành phố của Việt Nam.

### **2.3.3 Tình hình đầu tư trực tiếp Trung Quốc vào Việt Nam theo cơ cấu ngành:**

Đầu tư ra nước ngoài đang được xem là quyết sách phát triển mới của Chính Phủ Trung Quốc. Tính đến cuối năm 2004, Trung Quốc đã đầu tư ra 139 nước và khu vực, với hơn 35 tỷ USD. Các nhà đầu tư Trung Quốc chủ yếu đầu tư vào hai lĩnh vực: khai thác tài nguyên và chế tạo tại chỗ. Do đó các nước đang phát triển ASEAN là một trong các thị trường hấp dẫn các nhà đầu tư Trung Quốc.

Ở Việt Nam, Trung Quốc đầu tư nhiều trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, tài nguyên thuộc công nghiệp nặng, còn lại là đầu tư vào khách sạn, chế tạo, gia công và vào lĩnh vực xây dựng và xây dựng cơ sở hạ tầng.

**Bảng 1.7** FDI TRUNG QUỐC PHÂN THEO NGÀNH

(Tính tới ngày 31/12/2005 – chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

*ĐVT:* USD

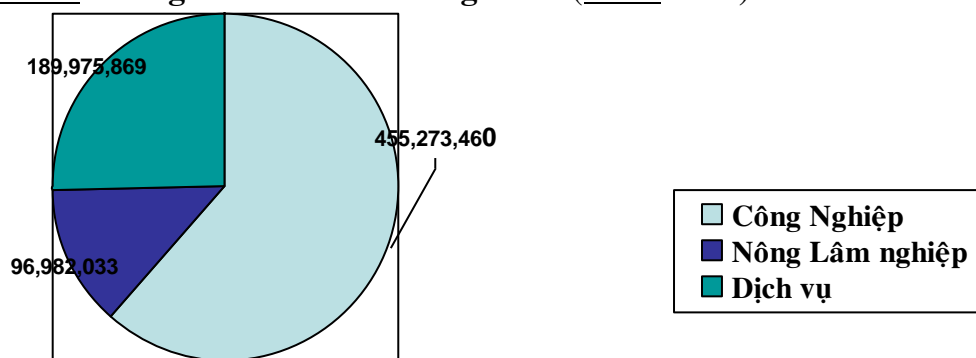
STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng VĐT	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
I	<b>Công nghiệp</b>	<b>257</b>	<b>455,273,460</b>	<b>269,241,850</b>	<b>102,157,056</b>
	CN nhẹ	69	122,181,052	76,886,375	20,517,251
	CN nặng	142	246,960,917	143,375,324	55,533,371
	CN thực phẩm	20	23,573,781	1,899,781	8,440,636
	Xây dựng	26	62,557,773	34,080,433	17,665,798
II	<b>Nông Lâm Nghiệp</b>	<b>56</b>	<b>96,982,033</b>	<b>56,612,940</b>	<b>33,922,516</b>
	Nông Lâm Nghiệp	45	68,558,506	43,825,077	25,476,795
	Thủy sản	11	28,423,527	12,787,863	8,445,721
III	<b>Dịch vụ</b>	<b>45</b>	<b>189,975,869</b>	<b>84,037,037</b>	<b>43,242,557</b>
	GTVT-Bưu Điện	7	7,360,000	4,552,029	1,392,400
	Khách sạn-Du lịch	6	46,388,488	19,569,048	4,532,340
	Tài chính-Ngân hàng	1	15,000,000	15,000,000	-
	Văn hóa-YT-GD	13	10,583,000	6,667,000	3,908,264
	XD văn phòng-căn hộ	3	40,000,000	14,100,000	12,616,214
	XD hạ tầng KCN-KCX	1	55,500,000	17,000,000	20,067,014
	Dịch vụ khác	14	15,144,421	7,138,960	726,325
	<b>Tổng số</b>	<b>358</b>	<b>742,231,362</b>	<b>409,891,827</b>	<b>179,322,129</b>

*Nguồn:* Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trong các ngành đầu tư tại Việt Nam, công nghiệp nặng được Trung Quốc chú trọng, vì Trung Quốc vốn thiếu tài nguyên thiên nhiên, nên khai thác tài nguyên ở Việt Nam có thể bổ sung lượng tài nguyên cho người dân Trung Quốc. Đối với Việt Nam, chúng ta có tài nguyên thiên nhiên nhiều nhưng nếu chúng ta không có kỹ thuật khai thác tốt thì không thể tối ưu hóa lượng tài nguyên nên chúng ta cần có sự hỗ trợ hợp tác của Trung Quốc. Về lâm nghiệp, Trung Quốc đã đầu tư nhiều giống cây có ích cho lâm nghiệp Việt Nam với kỹ thuật hiện đại, tuy nhiên chúng ta cần xem xét kỹ lưỡng loại giống cây và quản lý khâu tiêu thụ đầu tư lâm nghiệp này. Ngoài ra, công nghệ xây dựng của Trung Quốc cũng khá tốt cho các công trình nhà ở, căn hộ, khách sạn và xây dựng các cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng ở biên giới cũng khá tốt cho Việt Nam.

Trung Quốc có lãnh thổ rộng lớn, nhưng nguồn tài nguyên khá ít, trữ lượng không cao, tài nguyên phân bố không đều, hàng năm Trung Quốc phải nhập khẩu một khối lượng rất lớn. Mặt khác Việt Nam vốn là nước giàu tài nguyên thiên nhiên, lại gần biên giới, nên là một địa điểm khá lý tưởng để Trung Quốc đầu tư thành lập nhưng xí nghiệp khai thác tài nguyên. Ngành công nghiệp Việt Nam thu hút nguồn vốn FDI của Trung Quốc 455.2 triệu USD chiếm 61,34% trên tổng vốn đầu tư, chủ yếu là lĩnh vực công nghiệp nặng (VD: Tổng công ty Thép Việt Nam thỏa thuận với phía Trung Quốc về việc mở rộng khu Gang Thép Thái Nguyên vốn đầu tư khoảng 300 triệu USD để nâng công suất phôi thép lên 500.000tấn/năm, tổng công ty cơ khí xây dựng Trung Quốc thỏa thuận về hợp tác chuyển giao công nghệ chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng cho việc xây dựng Nhà Máy Xi Măng Đồng Bành – tỉnh Lạng Sơn – với công suất 750.000tấn/năm với tổng vốn đầu tư khoảng 64 triệu USD và xây dựng nhà máy thủy điện Hương Sơn – tỉnh Hà Tĩnh – với công suất 42MW tổng vốn đầu tư khoảng 54 triệu USD, Tổng công ty Than Việt Nam ký kết với Tập đoàn hợp tác KTKT Thượng Hải về việc xây dựng nhà máy nhiệt điện chạy than 200MW tại Sơn Động – tỉnh Bắc Giang – trị giá 173 triệu USD, ký kết với Công ty Công trình điện Cấp Nhĩ Tân xây dựng xây dựng nhà máy Nhiệt Điện Cẩm phả trị giá 280 triệu USD, công ty CP Công nghệ điện tử, điện lạnh Việt Nam ký kết hợp tác năm năm với tập đoàn Haile của Trung Quốc,...), lĩnh vực dịch vụ khoảng 190 triệu USD chiếm 25,6% chủ yếu là xây dựng cơ sở hạ tầng và đầu tư vào dịch vụ khách sạn – du lịch, xây dựng văn phòng – căn hộ (VD: Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, quy hoạch phát triển đường bộ khu vực biên giới, xây dựng tuyến đường cao tốc cảng Phòng Thành – Đông Hưng nối với tuyến Hạ Long – Móng Cái, cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hữu Nghị Quan – Hà Nội,...

**Sơ đồ 3.3: Tổng vốn đầu tư theo ngành (ĐVT: USD)**



và lĩnh vực Nông Lâm nghiệp còn khá khiêm tốn với khoảng 97 triệu USD chiếm 13,06% chủ yếu đầu tư vào nông nghiệp (VD: Đầu tư chế biến nông lâm thủy hải sản,...). Việt Nam chúng ta đang phấn đấu trở thành nước CNH-HĐH vào năm 2020, thì việc Trung Quốc đầu tư nhiều vào các ngành công nghiệp đã tạo thuận lợi cho chúng ta, tuy nhiên theo xu hướng phát triển chung trên thế giới thì sẽ tăng trưởng mạnh về dịch vụ, hiện tại lĩnh vực dịch vụ Trung Quốc chỉ đầu tư có 25,6% trong tổng vốn đầu tư, chúng ta phải làm sao để thu hút hơn nữa vốn đầu tư của Trung Quốc vào lĩnh vực này cũng như thu hút đầu tư các ngành công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin.

Phía Trung Quốc cho rằng Việt Nam tuy có số dân hơn 82 triệu người nhưng sức mua chưa cao, nên những sản phẩm công nghệ cao của Trung Quốc muốn sản xuất ở đây phải có quy mô nhất định thì mới hiệu quả được. Vì vậy, cho đến bây giờ giới đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam chỉ là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp ngoài quốc doanh, đồng vốn của họ linh động và dễ tính toán chuyện làm ăn và chỉ mới đầu tư vào những lĩnh vực thông thường, chưa cần vốn cao.

### **2.3.4 Tình hình đầu tư trực tiếp Trung Quốc vào Việt Nam theo loại hình đầu tư:**

Trong chính sách mở cửa của Trung Quốc, “đầu tư trực tiếp ra nước ngoài” hay “đầu tư ra hải ngoại” hay “kinh doanh xuyên quốc gia của xí nghiệp” là biện pháp quan trọng nhằm thúc đẩy các xí nghiệp và các công ty xuyên quốc gia ở trong nước tìm kiếm thị trường bên ngoài, thực hiện chuyển dịch tư bản quốc tế thông qua phát triển mậu dịch đối ngoại, mở cửa vào thị trường thế giới, nâng cao sức cạnh tranh, đẩy mạnh hợp tác khai thác tài nguyên ở ngoài nước, tạo vị thế của Trung Quốc trên trường quốc tế. Ở thị trường Việt Nam, Trung Quốc chỉ mới đầu tư từ các công ty có quy mô nhỏ, vốn không cao, với các hình thức đầu tư:

**Bảng 1.8: FDI TRUNG QUỐC PHÂN THEO HÌNH THỨC ĐẦU TƯ**

( Tính tới ngày 31/12/2005 – chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

*DVT: USD*

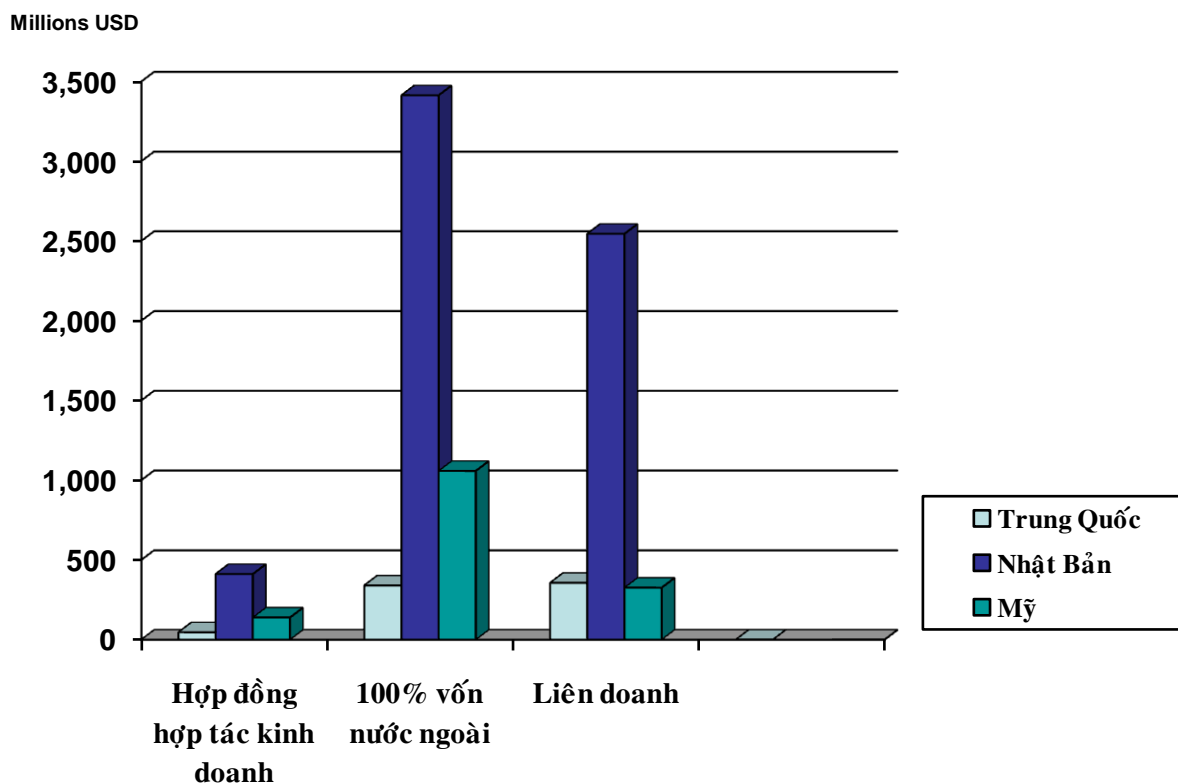
<b>Hình thức đầu tư</b>	<b>Số dự án</b>	<b>Tổng VĐT</b>	<b>Vốn pháp định</b>	<b>ĐT thực hiện</b>
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	31	46,280,589	42,237,925	17,462,581
100% vốn nước ngoài	206	339,958,873	201,725,755	72,570,290
Liên doanh	121	355,991,900	165,928,147	89,289,258
<b>Tổng số</b>	<b>358</b>	<b>742,231,362</b>	<b>409,891,827</b>	<b>179,322,129</b>

*Nguồn:* Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế Hoạch và Đầu tư

Hình thức hợp đồng hợp tác liên doanh là ít nhất với 31 dự án, chiếm 6,24% tổng vốn đầu tư, hình thức liên doanh là 121 dự án với số vốn đầu tư 3.559 tỷ VNĐ chiếm 48% tổng vốn đầu tư và hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm số dự án là cao nhất (206 dự án), tuy nhiên số vốn đầu tư chỉ chiếm 46% - thấp hơn số vốn đầu tư của hình thức liên doanh.

**Biểu đồ 2.2:**

So sánh hình thức ĐTTTNN ở Việt Nam của Trung Quốc, Nhật Bản và Mỹ



*Nguồn:* Bộ Kế Hoạch Đầu Tư và tác giả

Trong ba hình thức đầu tư thì Mỹ và Nhật Bản cũng chuộng hình thức 100% vốn nước ngoài nhiều hơn cả. Nếu như Trung Quốc có hình thức đầu tư hợp tác kinh doanh chiếm 6,24% trên tổng vốn đầu tư thì Nhật Bản chiếm 6,46% và Mỹ chiếm 8,9% trên tổng vốn đầu tư FDI của mỗi nước. Hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài của Trung Quốc là 46% thì Nhật Bản chiếm 53,6% và Mỹ tỷ lệ này là 67,94%. Hình thức đầu tư liên doanh của Trung Quốc là 48%, của Nhật Bản là 39,9%, của Mỹ là 20,9%. Với số vốn đầu tư trung bình mỗi dự án của Trung Quốc là khoảng 2 triệu USD, của Nhật Bản là 10.6 triệu USD, của Mỹ là 5.8 triệu USD. Điều đó cho thấy Nhật Bản và Mỹ có số vốn đầu tư trực tiếp tại Việt Nam cao hơn và hình thức 100% vốn nước ngoài mang lại cho họ cảm giác an toàn hơn, còn vốn đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam còn thấp và nhỏ lẻ.

Mặc dù hình thức liên doanh làm cho các nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng tiếp cận với các nhà hoạch định chính sách cấp cao, các cấp chính quyền thông qua phía liên doanh Việt Nam và các ưu thế trong việc liên doanh với công ty nhà nước Việt Nam đem lại như: dễ dàng hơn trong việc thế chấp quyền sử dụng đất vay vốn, được bảo hộ bằng chính sách thuế quan và rào cản thương mại, ...nhưng hình thức 100% vốn nước ngoài lại ngày càng nhiều hơn. Vì nhà đầu tư nước ngoài đã nắm bắt được thị trường Việt Nam, yên tâm hơn về một nền kinh tế và chính trị ổn định, hiểu biết hơn về đường lối và chính sách của nhà nước, bên cạnh đó sự xuất hiện ngày càng nhiều hơn các khu chế xuất các khu công nghiệp cũng tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài giải quyết được vấn đề khó khăn về “quyền sử dụng đất”, họ có thể thuê mặt bằng ở trong các khu này để đầu tư 100% vốn của mình. Mặc khác, hình thức 100% vốn nước ngoài làm cho các nhà đầu tư độc lập trong đầu tư hơn để khai thác nguồn nhân công rẻ, tập trung vào các ngành có yếu tố thâm dụng lao động như dệt may, giày da, điện tử, điện gia dụng, đồ chơi,... Số liệu trên chỉ thống kê từ năm 1988 đến 2005, theo số liệu năm 2006 thì Mỹ và Nhật Bản đã đầu tư vào Việt Nam nhiều hơn nữa, còn Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam vẫn chậm hơn và ít hơn so với đầu tư vào một số nước khác.

## **2.4 Những lợi ích của FDI Trung Quốc đối với nền kinh tế Việt Nam:**

### **2.4.1 Lợi ích từ hiệu quả kinh doanh của các dự án FDI:**

Từ khi bình thường hóa quan hệ năm 1991, được sự thúc đẩy của quan hệ chính trị, ngoại giao, sự bảo đảm của quan hệ an ninh, sự bổ sung lẫn nhau về kinh tế cùng với những thuận lợi vốn có về điều kiện địa lý, văn hóa,... Mối quan hệ kinh tế Việt Nam – Trung Quốc đã có sự phát triển nhanh chóng trên nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực đầu tư trực tiếp FDI.

ĐTTTNN của Trung Quốc tại Việt Nam trong thời gian 1991 – 2003 đã tăng từ 1 hạng mục năm 1991 lên đạt 249 hạng mục năm 2003, về kim ngạch đầu



tư trực tiếp theo hiệp định trong thời gian tương ứng cũng tăng từ 20 vạn USD lên đạt hơn 500 triệu USD, cũng trong năm 2003 Trung Quốc đứng thứ 15 trong số 66 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Sang năm 2004, tổng vốn đầu tư trực tiếp Trung Quốc vào Việt Nam được cấp giấy phép là 91,6 triệu USD, kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều đạt 6,74 tỷ USD hoàn thành trước một năm mục tiêu năm 2005 đạt 5 tỷ USD do Thủ Tướng hai nước đặt ra. Năm 2005, tổng vốn đầu tư trực tiếp Trung Quốc vào Việt Nam được cấp giấy phép là 130,5 triệu USD, kim ngạch thương mại hai nước đạt hơn 7,5 tỷ USD. Các ngành hữu quan của chính phủ hai nước đã và đang áp dụng nhiều biện pháp tích cực nhằm thúc đẩy nhiều hơn nữa quan hệ kinh tế thương mại song phương không ngừng phát triển. “Chương trình thu hoạch sớm” được thực hiện từ ngày 1/1/2004 đã có hiệu quả rõ rệt, Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam tăng 70,4% so với năm 2003. “Thỏa thuận thương mại hàng hóa trong Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện Trung Quốc – ASEAN”, Trung Quốc và các nước ASEAN bắt đầu từ tháng 7/2005 thực hiện cắt giảm thuế quan đối với hơn 7000 loại hàng hóa. Mặt khác Trung Quốc sẽ mở rộng hơn nữa nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

**Bảng 1.9:** Hiệu quả của dòng vốn FDI Trung Quốc năm 2003, 2004, 2005:

*Đơn vị tính:* Triệu USD *(Nguồn:* Tổng hợp từ Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ KHĐT)

Chỉ tiêu	2003	2004	2005
Tổng vốn đầu tư FDI	62.01	91.6	106.5
Nộp ngân sách nhà nước	15.9	27.75	30.4
Kim ngạch XNK hai nước	4,594	7,740	8,124

Qua bảng 1.9, tổng vốn đầu tư FDI của Trung Quốc tăng lên qua các năm với tỷ lệ tương đối cao, tốc độ đầu tư năm 2005 so với năm 2004 cao hơn tốc độ đầu tư năm 2004 so với năm 2003. Đây là tín hiệu đáng mừng vì Việt Nam đã thu hút được nguồn vốn này nhiều hơn do sự ổn định về chính trị và những thay đổi cải cách trong chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài của mình. Sắp tới khi

Việt Nam đã chính thức là thành viên của WTO như Trung Quốc thì hi vọng nguồn vốn này sẽ lớn hơn nhiều. Bảng trên cũng cho thấy đi đôi với thu hút nguồn vốn FDI Trung Quốc ngày càng nhiều hơn thì các dự án đầu tư này cũng đã góp một phần không nhỏ vào ngân sách nhà nước, và trong những năm tới đây, khi khu vực tài chính và hệ thống thuế được cải thiện một cách hoàn chỉnh, hoạt động thu hút dòng vốn FDI từ Trung Quốc sẽ mang lại lợi ích hơn thông qua khả năng đóng góp nhiều hơn của các dự án này vào NSNN.

Về kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước, thông qua hình thức đầu tư trực tiếp FDI, quan hệ ngoại thương giữa hai nước ngày càng phát triển hơn và mang lại cho nhau nhiều lợi ích hơn dựa trên căn cứ các biện pháp khai thác mạnh mẽ ưu thế về tiềm năng của mỗi nước. Đó là hướng cho các doanh nghiệp hai nước ký kết và thực hiện các hợp đồng dài hạn trao đổi các sản phẩm chủ lực. Các sản phẩm chủ lực của Việt Nam như: cao su, rau quả, thủy hải sản, than đá, dầu thô, đồ gỗ. Các sản phẩm chủ lực của Trung Quốc: xăng dầu, vật tư nông nghiệp, gang thép, máy móc thiết bị. Ngoài ra hai bên đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực gia công chế biến nông lâm, hải sản, sản xuất nguyên phụ liệu may mặc, da giày. Tăng cường hơn nữa hợp tác và khai thác thương mại dịch vụ nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng nhiều mặt của hai nước.

#### **2.4.2 Những lợi ích từ dòng vốn FDI:**

- Khả năng cung cấp nhiều sản phẩm cho xã hội:

Bên cạnh những đóng góp về ngân sách nhà nước, khả năng đóng góp cho nền kinh tế Việt Nam của các dự án FDI này còn được thể hiện thông qua số lượng chất lượng sản phẩm cung cấp cho xã hội. Các mặt hàng điện – điện tử gia dụng, thức ăn gia súc, thuốc trừ sâu, các loại giống, hàng may mặc, da giày,... Các dịch vụ du lịch, các công trình chuyển giao công nghệ, hỗ trợ khai thác khoáng sản, xây dựng cơ sở hạ tầng,...mà các nhà đầu tư Trung Quốc đã mang lại cho Việt Nam, cho người tiêu dùng Việt Nam. Hơn nữa, sự thành công của các dự án

FDI của Trung Quốc tại Việt Nam còn thể hiện ở sự thay đổi phong cách sống theo xu thế có phần “công nghiệp hóa” hơn của một bộ phận tầng lớp nhân dân, đặc biệt là giới trẻ trong việc sử dụng và thưởng thức các sản phẩm công nghiệp.

- Khả năng mang lại thu nhập cho người lao động, giải quyết công ăn việc làm:

Các dự án FDI Trung Quốc đa số là các dự án thâm dụng lao động nên đã giải quyết việc làm cho rất nhiều lao động Việt Nam. Tính đến tháng 8/2005, các dự án này đã tạo ra hơn 53.000 việc làm rải rác tại các tỉnh thành Việt Nam. Thu nhập tại khu vực FDI được cải thiện rất nhiều (cao gấp 5 lần khu vực nông nghiệp và gấp 2 lần khu vực tư nhân Việt Nam) và xu thế sẽ còn tăng lên nhiều. Điều này chứng tỏ lợi nhuận của các dự án đã được chuyển một phần sang lương của công nhân nội địa. Bên cạnh đó điều này cũng tạo ra mức sống của người dân tăng lên rõ rệt.

## **2.5 Những tồn tại và hạn chế của đầu tư FDI Trung Quốc vào Việt Nam:**

Như vậy, tính đến hết 31/12/2005, Trung Quốc (không kể Hồng Kông) đứng thứ 16 trong số hơn 75 nước, vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam với 358 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư 742,2triệu USD, vốn đầu tư thực hiện 179,3 triệu USD.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích được mang lại từ nguồn vốn FDI Trung Quốc, thì lĩnh vực này cũng có một số tồn tại, hạn chế:

### **2.5.1 Quy mô đầu tư trực tiếp từ Trung Quốc vào Việt Nam còn nhỏ, chưa có sự gia tăng vốn đầu tư trong thời gian qua:**

- Số dự án và số vốn FDI Trung Quốc tại Việt Nam còn rất ít, các đối tác Trung Quốc chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, năng lực tài chính cũng như công nghệ còn hạn chế.

Nếu như trung bình một dự án ĐTTTNN tại Việt Nam trong thời gian qua của Singapore là khoảng 19 triệu USD, của Nhật Bản khoảng 10,5 triệu USD, của Mỹ là khoảng 5,5 triệu USD, của Hàn Quốc khoảng hơn 5 triệu USD thì một

dự án của Trung Quốc trung bình chỉ khoảng 2 triệu USD. Trong đó, đáng lưu ý là có khá nhiều dự án đầu tư trực tiếp Trung Quốc có vốn đầu tư theo giấy phép nhỏ, chỉ trên dưới 100.000USD, ví dụ như:

- Công ty Liên doanh khách sạn Hưng Giang tại xã Bắc Giang tổng số vốn đầu tư chỉ có 80.000USD.

- Xí nghiệp Liên doanh kính Long Giang tại Hà Nội, tổng số vốn đầu tư theo giấy phép chỉ có 99.436USD.

- Công ty TNHH đồ điện vụn năng tại thị xã Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc, 100% vốn của doanh nghiệp Trung Quốc, được cấp giấy phép vào đầu năm 1999, tổng số đầu tư chỉ có 200.000USD.

- Công ty Giang Đông tại Đà Nẵng 100% vốn của doanh nghiệp Trung Quốc, được cấp giấy phép đầu tư sản xuất và lắp ráp các loại máy nông nghiệp và chế biến sản phẩm nông nghiệp vào tháng 8/1999, tổng số vốn đầu tư theo giấy phép cũng chỉ có 890.000USD.

- Công ty TNHH Thuốc thú y YAN WEN QING Bắc Giang, được cấp giấy phép ngày 14/7/04 sản xuất nguyên liệu thuốc, vốn đầu tư 80.000USD, thời gian đầu tư là 10 năm.

~.....

Không có sự tăng đột biến trong gia tăng vốn đầu tư qua các năm, quy mô trung bình của các dự án còn nhỏ so với các nhà đầu tư nước ngoài khác. Bên cạnh nguồn vốn đầu tư ban đầu nhỏ, theo thời gian đầu tư thì Trung Quốc cũng không có sự gia tăng về vốn và qui mô đầu tư trực tiếp vào như các nước khác. Ví dụ như:

- Công ty LD vận tải hành khách Bắc Hà liên doanh với Hàn Quốc, giấy phép đầu tư cấp ngày 21/11/02, với thời hạn hoạt động là 15 năm, vốn pháp định 900.000USD, tăng vốn đầu tư thêm 1,55 triệu USD.

- Công ty chế biến nước quả Sunshine Canada-VN, giấy phép đầu tư cấp ngày 22/11/04, vốn pháp định 4.217.500USD, vốn đăng ký 4.717.500USD hoạt động trong lĩnh vực chế biến quả đóng hộp, nước quả cô đặc, quả khô, thời gian hoạt động 50 năm, tăng vốn 1,8 triệu USD.

- Công ty TNHH thực nghiệp Vũ Hoa – Bắc Giang Việt Nam, giấy phép đầu tư cấp ngày 10/01/03 (100% vốn Trung Quốc), vốn pháp định 1.146.000USD, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất giấy, lắp ráp máy cắt máy đập, thời gian hoạt động 20 năm, tăng vốn 946.000USD.

.....

### 2.5.2 Thời gian đầu tư trực tiếp của các dự án từ Trung Quốc vào Việt Nam tương đối ngắn:.

- Đi liền với quy mô dự án nhỏ là thời gian hoạt động của các dự án đầu tư trực tiếp từ các doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam không dài lắm, đa số từ 10-15 năm, số dự án có thời gian hoạt động trên 20 năm là rất ít.

- Các dự án đầu tư chủ yếu là trong những lĩnh vực không cần nhiều vốn và có thời gian thu hồi vốn nhanh (5→15 năm). Công nghệ sử dụng trong các dự án này đều thuộc vào loại kém tiên tiến, không có vai trò lâu dài, việc sử dụng chỉ mang tính tình thế (như công nghệ mía đường hay công nghệ xi măng lò đứng). Điều đó chứng tỏ rằng các doanh nghiệp Trung Quốc còn ngần ngại chưa có ý định đầu tư lớn và làm ăn hợp tác lâu dài ở Việt Nam.

Các doanh nghiệp lớn Trung Quốc thường là doanh nghiệp Nhà nước nên cũng có những hạn chế nhất định do chính sách nhà nước một phần, một phần là do tính nhiệm kỳ của những người lãnh đạo nên họ không thể có những tính toán lâu dài. Chính vì vậy cho đến bây giờ, thường chỉ có doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngoài quốc doanh đầu tư vào Việt nam với qui mô nhỏ và thời gian ngắn (5-15 năm), thiết bị kỹ thuật chưa tiên tiến. Ví dụ:

- Tập đoàn công ty Giang Đông (100% vốn đầu tư Trung Quốc), sản xuất lắp ráp các loại máy nông nghiệp, giấy phép đầu tư ngày 31/10/2001, vốn đăng ký là 980.000USD, thời gian hoạt động đầu tư là 10 năm.

- Công ty LD TNHH thức ăn gia súc Phúc Đại (LD giữa công ty TNHH Phúc Đại và Trung Quốc), giấy phép đầu tư cấp ngày 5/11/04 về lĩnh vực sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, vốn đăng ký 255.000USD, thời gian hoạt động 15 năm.

- Công ty bánh kẹo thực phẩm Tích Sỹ Giai (100% vốn đầu tư Trung Quốc), giấy phép đầu tư ngày 14/6/2001, vốn đăng ký 900.000USD, thời hạn đầu tư 15 năm.

-.....

### **2.5.3 Các dự án đầu tư chủ yếu trong những lĩnh vực không cần nhiều vốn.**

Các dự án đầu tư trực tiếp Trung Quốc tại Việt Nam trong thời gian qua chủ yếu là khách sạn và nhà hàng, công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng với vốn đầu tư ít, quy mô sản xuất kinh doanh nhỏ, kỹ thuật và công nghệ sản xuất loại trung bình không tiên tiến và hiện đại bằng Nhật Bản, Mỹ, các nước tư bản Châu Âu,...Sở dĩ tình có tình trạng này là do phía Trung Quốc sợ cạnh tranh với các nước có trình độ kỹ thuật cao đã đầu tư ở Việt Nam, nên họ phải tính toán kỹ lưỡng và chỉ đầu tư vào những lĩnh vực trên, vừa phù hợp với khả năng tiền vốn và ưu thế kỹ thuật của họ, vừa đáp ứng được nhu cầu trước mắt của nhân dân Việt Nam. Công nghệ được sử dụng trong các dự án này đều thuộc vào loại kém tiên tiến, không có vai trò lâu dài, việc sử dụng chỉ mang tính tình thế (như công nghệ mía đường hay như công nghệ xi măng lò đứng,...)

## **2.6 Hậu quả có thể xảy ra trong đầu tư FDI Trung Quốc:**

### **2.6.1 Nguy cơ mất thị trường tiêu thụ của Việt Nam:**

Một khía cạnh thiệt hại mà chúng ta cần lưu ý trong đầu tư FDI Trung Quốc. Trung Quốc vốn là nước lớn, dân đông và đang quan tâm đến lĩnh vực xuất

khẩu, vì vậy Trung Quốc luôn muốn tiêu thụ hàng xuất khẩu của mình tại những nước lớn như Mỹ để tăng nhanh tốc độ xuất khẩu. Mặc khác, lao động của Trung Quốc tương đối rẻ, nên khi Trung Quốc xuất khẩu hàng hóa vào được nhiều vào thị trường Mỹ, tất nhiên giá thành của các sản phẩm Trung Quốc rẻ hơn giá thành sản phẩm của Mỹ, điều này làm cho Mỹ lo lắng thị trường tiêu thụ hàng của Mỹ bị thu hẹp, nên Mỹ đã tìm cách khống chế một số hàng nhập khẩu của từ Trung Quốc. Trước tình hình đó, Trung Quốc sẽ chuyển hướng xuất khẩu của mình vào Mỹ bằng con đường đầu tư FDI sang nước khác và xuất hàng đi dưới danh nghĩa của nước đầu tư đó. Đơn cử như mặt hàng may mặc hay mặc hàng gỗ là những sản phẩm được chế biến từ gỗ, vốn dĩ mặt hàng này cũng là một thế mạnh của Việt Nam hiện nay, và chúng ta đang xuất khẩu nhiều sang Mỹ, một số công ty Trung Quốc đã vào Việt Nam đầu tư và sản xuất mặt hàng này để xuất khẩu, các công ty này có lợi thế về vốn và công nghệ hơn so với các công ty Việt Nam, nếu chúng ta không có biện pháp thì danh nghĩa kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vào Mỹ nhiều nhưng đa phần từ các công ty Trung Quốc và có thể chúng ta cũng sẽ bị Mỹ áp dụng chính sách như đã áp dụng đối với Trung Quốc làm chúng ta bị thiệt hại về thị trường tiêu thụ. Theo nguồn tin từ việc khảo sát một số công ty chế biến sản phẩm gỗ tại Việt Nam, Mỹ bỏ ra khoảng 15-16 tỷ USD nhập khẩu gỗ hàng năm, Việt Nam là quốc gia thứ 3 về xuất khẩu sản phẩm này vào thị trường Mỹ sau Trung Quốc và Thái Lan.

### 2.6.2 Ảnh hưởng đến chính trị:

Trung Quốc là nước lớn cả về diện tích lẫn dân số, là nước có tiềm lực kinh tế phát triển mạnh. Theo ngân hàng thế giới thì năm 2004, Trung Quốc đứng hàng thứ 6 trong 6 nước có nền kinh tế lớn nhất thế giới sau Mỹ, Nhật, Đức, Anh, Pháp và trong tương lai thì Trung Quốc chỉ đứng sau Mỹ. Mới đây (tháng 10/06) Trường Đại học Sheffied của Anh vừa đưa ra một báo cáo đặc biệt, theo đó đến năm 2015 Trung Quốc sẽ vượt Mỹ và trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới, sở

hữu khoảng 27% tài sản toàn cầu. Điều đó cho thấy Trung Quốc là nước có sức mạnh ghê gớm. Mặc khác, Trung Quốc là nước láng giềng của Việt Nam, sông liên sông, núi liền núi, trải qua bao nhiêu sự hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau của hai nước, chúng ta cũng phải đề phòng ảnh hưởng của Trung Quốc với Việt Nam về chính trị, có thể dẫn đến việc 1000 năm Việt Nam đã phải làm thuộc địa của Trung Quốc trước đây.

**2.7 Một số nguyên nhân có thể giải thích cho việc Trung Quốc chưa tiến hành đầu tư trực tiếp nhiều sang Việt Nam:**

- Trung Quốc vẫn còn thiếu vốn để phát triển kinh tế nên các nhà đầu tư Trung Quốc vẫn còn nhu cầu thực hiện đầu tư trong nước. Mặt dù các nhà đầu tư Trung Quốc đã có mặt trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, song chủ yếu vẫn tập trung ở Hồng Kông và Macao, sau đó là Mỹ, Canada, Úc,... Trong khu vực ASEAN, Thái Lan là nước thu hút nhiều vốn đầu tư từ Trung Quốc hơn cả, Việt Nam chưa phải là thị trường được các nhà đầu tư Trung Quốc quan tâm nhiều.

- Hiện tại Việt Nam đã có nhiều nhà đầu tư các nước có trình độ phát triển cao hơn Trung Quốc, nên các nhà đầu tư Trung Quốc trong cùng lĩnh vực khó cạnh tranh được tại thị trường Việt Nam, đặc biệt trong các dự án yêu cầu trình độ kỹ thuật cao và vốn lớn.

- Việt Nam và Trung Quốc có biên giới đường bộ rất dài với nhiều cửa khẩu, đường mòn, lại có biên giới trên biển rộng khó kiểm soát. Việc kiểm soát hàng nhập khẩu, nhất là hàng nhập lậu của Việt Nam còn nhiều bất cập. Vì vậy nhiều nhà sản xuất của Trung Quốc vẫn có thể làm sản phẩm của mình tràn vào Việt Nam mà không cần phải thiết lập cơ sở sản xuất tại Việt Nam.

- Mặt khác, Trung Quốc cũng e ngại về việc phía Việt Nam chúng ta cũng không chấp nhận những dự án lớn của Trung Quốc vì những dự án này với



công nghệ sẽ không tiên tiến bằng những dự án của các nước tiên tiến khác (như Nhật Bản hay Mỹ).

## **Kết luận chương 2**

FDI Trung Quốc đã góp phần không nhỏ trong nguồn vốn FDI nước ngoài vào Việt Nam. Đầu tư trực tiếp FDI Trung Quốc vào Việt Nam trong những năm qua không ngừng tăng cả về mặt số lượng lẫn chất lượng, tuy nhiên vẫn chưa tương xứng với khả năng của Trung Quốc về quy mô dự án, về ngành nghề đầu tư và về số lượng dự án. Mặc dù Trung Quốc giáp với Miền bắc Việt Nam, Trung Quốc không những đầu tư vào Hà Nội, các tỉnh phía Bắc Việt Nam mà cũng đã đầu tư vào các khu công nghiệp, các tỉnh, thành phố ở miền nam Việt Nam. Đã có sự phân bố tương đối đồng đều giữa các ngành, các vùng trong cả nước.

Xét về lợi ích, FDI Trung Quốc đã đóng góp nhiều cho nền kinh tế Việt Nam, về công nghệ kỹ thuật khai khoáng, khai thác sản xuất điện năng, điện tử,...tạo ra nhiều công ăn việc làm và góp phần huấn luyện, đào tạo nhân công Việt Nam, tăng khả năng cạnh tranh và thúc đẩy tiến trình hội nhập toàn cầu.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích này, cũng còn những tồn tại, hạn chế của các dự án FDI Trung Quốc tại Việt Nam.



### *Chương 3:*

## **ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ FDI TRUNG QUỐC VÀO VIỆT NAM**

### **3.1 Mục tiêu, định hướng các giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư FDI Trung Quốc:**

#### **3.1.1 Mục tiêu đề xuất giải pháp:**

Hai bên Việt Nam và Trung Quốc thống nhất phấn đấu, đẩy mạnh hợp tác, ủng hộ và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp hai nước tăng cường hợp tác với nhau nhằm đạt mục tiêu kim ngạch hai chiều 10 tỷ USD vào năm 2010 và 15 tỷ USD vào năm 2015 (trong Hội Nghị cấp cao kỷ niệm 15 năm quan hệ đối thoại ASEAN – Trung Quốc ngày 30/10/06, thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và thủ tướng Ôn Gia Bảo đã thống nhất với nhau). Để đạt được mục tiêu này, lĩnh vực thu hút nguồn vốn đầu tư FDI Trung Quốc, nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư FDI Trung Quốc vào Việt Nam là cực kỳ quan trọng.

#### **3.1.2 Định hướng đề xuất giải pháp:**

Tập trung vận động, thu hút các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, các dự án có vốn đầu tư lớn, thời gian đầu tư tại Việt Nam lâu hơn đem lại hiệu quả kinh tế cho Việt Nam nhiều hơn. Ủng hộ và quan tâm hơn đến các dự án lớn FDI Trung Quốc đã có ở Việt Nam để các đơn vị này phát huy hơn và tăng vốn đầu tư.

Tiến hành xây dựng đề án “Hai hành lang – một vành đai kinh tế” (hai hành lang kinh tế: “Côn Minh - Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng” và “Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng” và vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ) mà Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Phan Văn Khải đã bàn với Thủ tướng Chính phủ Trung Quốc vào tháng 5/2004.

Phát triển cơ sở hạ tầng của Việt Nam lên mức cao hơn, đào tạo nguồn nhân lực để chuẩn bị đón làn sóng đầu tư mới từ Trung Quốc nói riêng và từ các quốc gia khác nói chung.

### **3.2 Thách thức và cơ hội của Việt Nam:**

Trên cơ sở phân tích ở chương hai, kết hợp với các nhận định về tình hình thực tế của Việt Nam, xin đưa ra các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của Việt Nam như sau:

#### **3.2.1 Điểm mạnh:**

- Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc trong những năm qua có những bước tiến mạnh mẽ, toàn diện theo phương châm 16 chữ “ láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai” và tinh thần 4 tốt “láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt.

- Quan hệ hợp tác giữa các ngành quan trọng như ngoại giao, quốc phòng, an ninh của hai nước được tăng cường thêm một bước với việc ký kết các thỏa thuận hợp tác giữa hai Bộ ngoại giao (12/2002), hai bộ Công an (9/2003), hai Bộ Quốc phòng (10/2003). Trong quan hệ hợp tác kinh tế thương mại giữa hai nước hiện nay, Trung Quốc đã trở thành bạn hàng thương mại hàng đầu của Việt Nam.

- Việt Nam có lực lượng lao động tương đối dồi dào và rẻ, phong tục tập quán sống gần giống như Trung Quốc.

- Việt Nam có nhiều khoáng sản, mỏ, có nguồn nguyên liệu thiên nhiên dồi dào là điểm mạnh hấp dẫn Trung Quốc.

- Việt Nam có chế độ chính trị ổn định, đương đồng với chế độ chính trị của Trung Quốc.

#### **3.2.2 Cơ hội:**

- Việt Nam có vị trí là cửa ngõ để vào khu vực mậu dịch tự do ASEAN (khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN sẽ được thiết lập vào năm 2010). Phát triển hợp tác kinh tế với Việt Nam một phần nhằm khai thác lợi thế của

Trung Quốc ở Việt Nam, mặt khác Trung Quốc sẽ sử dụng được những lợi thế sẵn có của Việt Nam để vươn tới thị trường các nước ASEAN.

- Việc ký kết hàng loạt hiệp định hợp tác kinh tế từ khi chính thức bình thường hóa quan hệ giữa hai nước Việt Trung (11/1991) đã đặt nền móng và tạo đà phát triển cho quan hệ hợp tác giữa hai nước, đặc biệt là những vùng gần biên giới.

- Việt Nam đã là một thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới – WTO (11/2006).

- Việt Nam đã hoàn thành xong luật Doanh nghiệp và luật Đầu tư mới, đã có Nghị định hướng dẫn thi hành hai luật này (9/2006).

### **3.2.3 Điểm yếu:**

- Cơ sở hạ tầng còn yếu kém, hệ thống đường xá còn chưa hoàn thiện, phương tiện vận chuyển hàng biển đa số đã cũ kỹ, giá cước phí vận chuyển còn cao,

- Các dịch vụ phụ trợ, các dịch vụ phục vụ cho nền kinh tế còn thiếu thốn, chưa phát triển (cước phí điện thoại còn cao, điện chưa cung cấp đầy đủ, giá cao,...).

- Thiên nhiên có ưu đãi (khoáng sản nhiều) nhưng cũng có khắc nghiệt (hàng năm lũ lụt xảy ra nặng nề ở các tỉnh miền trung và miền tây Việt Nam).

- Nguồn nhân lực chưa được đào tạo nhiều, thiếu cán bộ chuyên môn cao cấp.

### **3.2.4 Thách thức:**

- Trong chiến lược đầu tư ra nước ngoài của mình, Trung Quốc đang lựa chọn nước đến với những mục tiêu riêng, ASEAN là một khu vực được Trung Quốc quan tâm nhiều, trong đó Campuchia là nước láng giềng của Việt Nam được Trung Quốc đã và đang đầu tư FDI nhiều (hiện nay, Trung Quốc đang đầu tư xây dựng tòa nhà cao nhất ở Campuchia).

- Việt Nam là thành viên mới của WTO nên phải có thời gian để tiếp nhận những qui định chung trong WTO.

- Việt Nam và Trung Quốc có chung biên giới tương đối dài, hiện nay nạn buôn lậu vẫn tràn lan, không kiểm soát hết được.

### **3.3 Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư FDI Trung Quốc vào Việt Nam.**

#### **\* Cơ sở đề xuất giải pháp:**

Chiến lược đầu tư FDI ra nước ngoài của Trung Quốc được chính phủ Trung Quốc xác định là cơ hội nâng cao khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp Trung Quốc. Hơn nữa, đây cũng là con đường quan trọng giúp Trung Quốc có thể giải quyết mâu thuẫn căng thẳng giữa phát triển kinh tế với sự thiếu hụt tài nguyên và thị trường, Trung Quốc phải vươn ra, tận dụng nguồn tài nguyên bên ngoài để bổ sung cho những thiếu hụt trong nước. Mặc khác, trước xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra nhanh chóng, sau hơn 25 năm cải cách và mở cửa, kinh tế Trung Quốc đã đạt được những thành tựu to lớn. Các công ty, tập đoàn kinh tế của nước này không ngừng lớn mạnh, đã tích lũy khá đủ vốn, kinh nghiệm để có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới và cần không gian rộng lớn hơn để phát triển. Vấn đề là Trung Quốc sẽ lựa chọn đầu tư nguồn vốn FDI vào nước ngoài nào trong các nước phát triển và đang phát triển, đặc biệt sẽ chú trọng vào nhóm các nước đang phát triển.

Các giải pháp cho việc nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư FDI Trung Quốc vào Việt Nam dựa trên cơ sở nhu cầu đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Trung Quốc, nhu cầu cần nguồn vốn đầu tư FDI Trung Quốc của Việt Nam, kết hợp với các tồn tại và hạn chế ở cuối chương II và các phát huy các điểm mạnh, tận dụng những cơ hội, khắc phục điểm yếu và hạn chế những thách thức của Việt Nam để đề xuất các giải pháp.

### **3.3.1 Hoàn thiện, cải tiến và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư:**

#### **3.3.1.1 Mục tiêu của giải pháp:**

Đây là hoạt động hàng đầu trong công tác thu hút đầu tư nguồn vốn FDI Trung Quốc. Nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư, làm sao để các nhà đầu tư FDI Trung Quốc thấy được những điểm mạnh và thuận lợi khi họ đầu tư vào Việt Nam với những dự án lớn, thời gian đầu tư lâu, công nghệ tiên tiến mà chúng ta chủ động muốn họ đầu tư.

#### **3.3.1.2 Giải pháp thực hiện:**

##### **+ Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ của cơ quan xúc tiến đầu tư:**

- Xem xét lại năng lực của các cán bộ trong đội ngũ xúc tiến đầu tư đối với Trung Quốc ở cơ quan xúc tiến đầu tư. Cán bộ bộ phận này phải luôn trao đổi tiếng Trung Quốc để đàm phán (tất nhiên có đàm phán bằng tiếng Anh, nhưng người Trung Quốc vẫn thích sử dụng tiếng Trung Quốc hơn khi đàm phán với đối tác). Lựa chọn những cán bộ không chỉ giỏi về chuyên môn mà phải có tâm huyết trong hoạt động xúc tiến, phải đặt ra chỉ tiêu để thực hiện và đem lại kết quả rõ ràng trong một khoảng thời gian nhất định.

- Muốn có cán bộ tài giỏi và tận tâm tận lực thì Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư phải có chương trình đào tạo nâng cao kiến thức chuyên môn, cập nhật thường xuyên những thay đổi của các yếu tố xoay quanh vấn đề xúc tiến, phải có chế độ đãi ngộ cho cán bộ để họ có thể toàn tâm cho công việc của mình và đem lại hiệu quả cao nhất trong công việc.

- Mỗi một thành viên của cơ quan hoạt động xúc tiến là đại diện cho người Việt Nam trong quan hệ với Trung Quốc về lĩnh vực đầu tư, phải lựa chọn thế nào hội đủ cả tài lẫn đức, luôn năng động và có sáng tạo trong công việc để điểm đến cuối cùng là mời được các nhà đầu tư FDI Trung Quốc có vốn đầu tư lớn, thời gian đầu tư dài và có công nghệ tiên tiến.

**+ Đổi mới và đẩy mạnh hoạt động xúc tiến:**

- Tăng cường và đổi mới hoạt công tác vận động xúc tiến đầu tư. Phát huy thế mạnh của mối quan hệ đã có giữa hai nước, và mới đây là diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – Trung Quốc được thành lập trong tháng 9/2006, để trao đổi thông tin, tăng cường quảng bá về con người cũng như kinh tế của Việt Nam.

- Thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo giới thiệu về môi trường đầu tư chung tại các địa bàn, khu vực Việt Nam, về kinh tế giữa hai nước hay giữa các tỉnh thành của hai nước nhằm tháo gỡ những thắc mắc của các nhà kinh tế quan tâm đến vấn đề đầu tư cũng như làm cho các đơn vị hiểu nhau hơn và có nhiều cơ hội hợp tác hơn. Bên cạnh đó, tổ chức các cuộc hội thảo chuyên ngành hoặc lĩnh vực tại các địa bàn có thế mạnh với sự tham gia của các cơ quan chuyên ngành.

(Trong khuôn khổ hội thảo Hợp tác đầu tư thương mại Việt Nam – Trung Quốc (Quảng Tây) do phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam phối hợp với các cơ quan chức năng của Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây tổ chức ngày 15/4/2006 tại Hà Nội. Bí thư Khu ủy Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây Tào Bá Thuần cho biết Việt Nam hiện là đối tác thương mại lớn của Quảng Tây, Quảng Tây và Việt Nam đã có nhiều dự án đầu tư kinh doanh và trong tương lai sẽ đầu tư nhiều hơn nữa. Và trong thời gian tới tỉnh Quảng Tây mong muốn được tăng cường hợp tác với Việt Nam trên 8 lĩnh vực gồm thuận lợi hóa thông quan, phát triển các lĩnh vực nông nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, khai thác phát triển tài nguyên, du lịch, các ngành sản xuất công nghiệp, bao thầu công trình và tư vấn thiết kế. Ngoài ra, Quảng Tây mong muốn tăng cường trao đổi hợp tác kỹ thuật với các địa phương Việt Nam trong việc xây dựng các nhà máy điện, kết nối mạng lưới truyền tải và mua bán điện, chế biến nông sản, thủy sản, triển khai thăm dò, khai thác, luyện và chế biến kim loại).



(Trong tháng 6/2006, 50 doanh nghiệp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) cùng hơn 60 doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đã có cuộc gặp gỡ tại TP. HCM ngày 21/6/2006 để tìm hiểu cơ hội xúc tác, xúc tiến thương mại và đầu tư)....

- Chuẩn bị đầy đủ kỹ lưỡng danh sách các danh mục dự án kêu gọi đầu tư, lựa chọn những dự án khả thi và chủ động mời chào.

- Kết hợp với các chuyến đi thăm, làm việc ở Trung Quốc của các nhà lãnh đạo Đảng, Chính phủ để tổ chức các cuộc hội thảo giới thiệu môi trường đầu tư - đã có đổi mới của Việt Nam, mới các nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước phát biểu tại các cuộc hội thảo nhằm xây dựng hình ảnh tốt về sự quan tâm của Chính Phủ đối với đầu tư trực tiếp FDI Trung Quốc.

- Nâng cao hiệu quả của Đại sứ quán Việt Nam ở Trung Quốc để quảng bá về môi trường đầu tư của Việt Nam. Nâng cấp trang website về đầu tư FDI nước ngoài, xem xét lại thông tin trên trang web ở phần tiếng Trung Quốc, chỉnh sửa kỹ và thể hiện đúng từ ngữ, đúng nội dung; biên soạn cập nhật lại các tài liệu giới thiệu về đầu tư FDI, các thông tin về chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là nói lên được những điểm mới thuận lợi cho nhà đầu tư trong luật đầu tư và luật doanh nghiệp mới ban hành của của Việt Nam.

- Tham mưu và tư vấn cho Chính phủ về hiệp định thương mại song phương Việt - Trung để cụ thể hơn các vấn đề trong hợp tác thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc, trong đó nổi bật là hoạt động đầu tư FDI Trung Quốc tại Việt Nam.

- Môi trường đầu tư Việt Nam đã có những thay đổi đáng kể, đã có Luật đầu tư mới thông thoáng hơn cho nhà đầu tư nước ngoài, đã có những cải cách hành chính, có sự hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư nước ngoài từ các cấp chính quyền,... Những điểm mạnh này cần nên nghiên cứu kỹ và đề cập nhấn mạnh trong công tác xúc tiến.

- Vì các dự án đầu tư FDI Trung Quốc ở Việt Nam trước giờ đa số là nhỏ và thời hạn đầu tư nhanh, để nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư nên đưa ra gợi ý và chọn lọc những dự án đầu tư lớn và khả thi cho phía Trung Quốc.

### **3.3.2 Mở rộng lĩnh vực đầu tư FDI Trung Quốc đa dạng hơn, củng cố và động viên hiệu quả của những dự án cũ:**

#### **3.3.2.1 Mục tiêu của giải pháp:**

Nhằm tăng cường cao nhất hiệu quả của FDI Trung Quốc mang lại, chúng ta không chỉ thu hút các dự án đầu tư FDI từ Trung Quốc theo hướng cổ điển mà chúng ta phải mở rộng lĩnh vực đầu tư cho các dự án này. Cũng không có nghĩa là chúng ta thu hút càng nhiều dự án đầu tư FDI của Trung Quốc thì càng tốt, mà chúng ta có lựa chọn, chỉ chọn những dự án nào tiêu biểu đem lại lợi ích thực tế và lâu dài. Trung Quốc có chiến lược đầu tư ra bên ngoài rất đa dạng các dự án, nhưng tại sao những loại dự án này không phải đầu tư ở Việt Nam mà đầu tư ở một nước khác?.

#### **3.3.2.2 Giải pháp thực hiện:**

#### **+ Sự thống nhất trong quan điểm của các cơ quan chức năng, Bộ Kế Hoạch và Đầu tư, Bộ Thương Mại:**

Nếu như trong thời gian qua, các dự án đầu tư trực tiếp Trung Quốc tại Việt Nam chủ yếu là khách sạn và nhà hàng, công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng với vốn đầu tư ít, quy mô sản xuất kinh doanh nhỏ, kỹ thuật và công nghệ sản xuất loại trung bình không tiên tiến và hiện đại, thì nay chúng ta kêu gọi Trung Quốc đầu tư vào các lĩnh vực khác với công nghệ cao hơn và vốn nhiều hơn và khả thi cho phía Trung Quốc như các dự án về khai thác khoáng sản, sản xuất đồ điện gia dụng, sản xuất máy móc xây dựng, máy điều khiển kỹ thuật số, sản xuất thiết bị điện hiện đại, hợp tác đầu tư trong lĩnh vực sản xuất điện,...

Trong thời gian vừa qua, các nhà đầu tư Trung Quốc chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực mậu dịch, gia công, chế tạo cơ khí, sản xuất thuốc chữa bệnh ở Thái Lan;

khai thác rừng, trồng trọt nông nghiệp, điện lực, dệt, lắp ráp đồ điện gia đình ở Campuchia; hóa dầu, đồ điện gia đình, sản xuất xe máy ở Indonesia; ngân hàng, tiền tệ, bảo hiểm, hàng không, vận tải biển, thương mại ở Singapore; công nghiệp nhẹ, nông lâm ngư nghiệp, bất động sản, du lịch, khách sạn, kết cấu hạ tầng, giao thông vận tải, xây dựng ở Việt Nam,...

Tại sao lĩnh vực đầu tư ngân hàng, tiền tệ, vận tải biển Trung Quốc đầu tư ở Singapore mà không phải ở Việt Nam. Phải chăng vì Trung Quốc cho rằng Việt Nam còn quá nghèo so với Singapore nên nếu đầu tư các lĩnh vực này ở Việt Nam thì sẽ không có lợi thuận nhiều hay còn lý do nào khác?. Hay Trung Quốc cũng e ngại rằng trong các lĩnh vực này thì các nước phương tây sẽ có ưu thế đầu tư vào Việt Nam hơn hay vì chúng ta không tiếp nhận những dự án này của Trung Quốc. Bản thân tôi thiết nghĩ, Việt Nam chúng ta có bờ biển dài, có vận chuyển đường biển nhiều, nên chúng ta cũng nên có những dự án kêu gọi và tiếp nhận đầu tư FDI Trung Quốc trong lĩnh vực này, bởi vì đầu sao thì Trung Quốc cũng hiện đại và kinh nghiệm hơn chúng ta trong lĩnh vực này nhiều, quan trọng là chúng ta phải biết và tiếp nhận những phương tiện hiện đại chứ không phải là những phương tiện cổ điển quá.

Khi Việt Nam là thành viên của WTO, thì các ngành dịch vụ cũng sẽ phát triển lên, chắc chắn rằng ngành Tài chính, tín dụng, ngân hàng của các tập đoàn kinh tế cũng vào Việt Nam đầu tư. Nếu đầu tư nhiều thì cạnh tranh nhiều, nếu cạnh tranh nhiều thì người tiêu dùng có lợi, vậy tại sao chúng ta lại không mời những nhà đầu tư FDI Trung Quốc vào lĩnh vực này. Vì chúng ta cũng đã từng chứng kiến chính sách tiền tệ và ngân hàng của Trung Quốc trong thời gian qua cũng rất thành công.

Nếu có sự nhất quán quan điểm từ các cơ quan chức năng, tôi thiết nghĩ chúng ta vẫn có thể mời được những dự án FDI Trung Quốc trong lĩnh vực này vào Việt Nam đầu tư.

**+ Có chính sách ưu đãi trong các lĩnh vực đầu tư mới:**

Xây dựng các danh mục dự án đầu tư ưu tiên gọi vốn FDI Trung Quốc với các thông tin cụ thể về mục tiêu, địa điểm, công suất để làm cơ sở cho việc tổ chức chương trình vận động đầu tư.

Nếu chúng ta chủ động trong việc mời những dự án đầu tư mới, những dự án mà Trung Quốc chưa định đầu tư ở Việt Nam, thì tất nhiên là chúng ta phải có chính sách ưu đãi họ, phải chỉ ra được lợi ích lâu dài mà họ có được từ việc đầu tư ở Việt Nam chứ không phải ở một nước nào khác. (ví dụ như Việt Nam là thị trường mới trong lĩnh vực này thì nhà đầu tư nào vào trước sẽ có nhiều cơ hội chi thị trường hơn, Việt Nam đang phát triển thì việc sử dụng các dịch vụ ngân hàng của không chỉ các tổ chức, doanh nghiệp mà của các cá nhân cũng sẽ nhiều hơn).

Nên nhấn mạnh cho phía Trung Quốc biết trong luật đầu tư mới, chúng ta đã có hình thức đầu tư bằng việc mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý đầu tư, đây cũng là một hình thức hấp dẫn cho bước đầu của đầu tư trong các lĩnh vực dịch vụ này. Nên có ưu đãi cụ thể cho hoạt động này.

**+ Tiếp cận và giải đáp những gút mắt của các nhà đầu tư cũ để họ tiếp tục tăng vốn và tái đầu tư:**

Các nhà đầu tư Trung Quốc sau khi đã thực hiện đầu tư trong một khoảng thời gian ở Việt Nam, khi hoạt động đầu tư có hiệu quả, tỷ lệ thu hồi vốn đầu tư cao, thường họ có ý định tiếp tục đầu tư tại Việt Nam, tại môi trường đầu tư đã quen thuộc, có tỷ suất sinh lợi ổn định. Tuy nhiên, vấn đề ảnh hưởng sâu sắc đối với quyết định có quyết định tái đầu tư lại hay không chính là họ xem xét khả năng sinh lợi trong tương lai, mà khả năng sinh lợi trong tương lai phụ thuộc rất nhiều vào những ưu đãi nhất định của chính phủ đối với hoạt động tái đầu tư.

Mặt khác, dưới góc độ tài chính, có thể cho rằng, nguồn vốn tái đầu tư của các nhà đầu tư này thật sự là một nguồn vốn tốt, lành mạnh và có tính ổn định. Tiếp tục lưu giữ nguồn vốn này, theo kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới

sẽ mang lại hiệu quả bền vững hơn là thu hút những nguồn vốn mới mà mục đích đầu tư của nhà đầu tư không thống nhất với hiệu quả đầu tư của nước chủ nhà. Đồng thời, để đảm bảo sự ổn định trong cán cân tài khoản vốn, tránh sự luân chuyển ngược của dòng vốn ĐTTTNN ra khỏi quốc gia, hầu hết các nước trên thế giới đều có những chính sách khác nhau nhằm khuyến khích các nhà ĐTTTNN tiếp tục tái đầu tư tại nước mình. Một điều không kém quan trọng trong việc quyết định tái đầu tư của các nhà đầu tư Trung Quốc đối với Việt Nam là làn sóng lan truyền về chính sách đầu tư, về ưu đãi đầu tư, về thuận lợi trong đầu tư tại Việt Nam đối với các doanh nghiệp Trung Quốc, các nhà đầu tư Trung Quốc khác đang có ý định đầu tư nhưng đang lựa chọn thị trường thị trường đầu tư, thì nếu họ biết thông tin về chính sách ưu đãi đầu tư từ chính những nhà tái đầu tư FDI Trung Quốc tại Việt Nam, họ sẽ quyết định lựa chọn đầu tư vốn vào thị trường Việt Nam (vì người Trung Quốc vốn rất quan trọng và tin tưởng vào trực tiếp người Trung Quốc khác đã từng thực tế trải qua).

Để thu hút có hiệu quả nguồn vốn tái đầu tư của các nhà đầu tư FDI Trung Quốc, chính phủ Việt Nam cần thực hiện các giải pháp sau:

- Về thủ tục cấp giấy phép cho các dự án tái đầu tư: cần phải được đơn giản hóa đến mức tối thiểu, chỉ nên áp dụng hình thức đăng ký dự án (ngoại trừ những dự án kinh doanh trong những lĩnh vực đặc biệt).

- Về chính sách thuế: thực hiện những ưu đãi đặc biệt cho các dự án tái đầu tư trên các sắc thuế, thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và đặc biệt là những ưu đãi trên thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Có các chính sách tài chính vĩ mô nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp tái đầu tư tại Việt Nam như chính sách tín dụng ưu đãi, quỹ hỗ trợ tái đầu tư,...

### **3.3.3 Giải pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:**

#### **3.3.3.1 Mục tiêu giải pháp:**

Cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng, có trình độ và tay nghề vững vàng, đào tạo và cung cấp đủ nguồn nhân lực theo dự kiến nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp FDI Trung Quốc nói riêng và nguồn nhân lực chung cho cả nước. Tăng cường trình độ cho những lao động giản đơn, vì sẽ có những ngành đầu tư cần lực lượng lao động giản đơn.

### 3.3.3.2 Giải pháp thực hiện:

#### **+ Chính phủ tăng cường quan tâm đến giáo dục:**

- Mở rộng hệ thống giáo dục của nước ta, thành lập thêm các trường dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật.

- Mở rộng thêm các trường đại học đào tạo lĩnh vực hoạt động dịch vụ, đào tạo cán bộ quản lý cao cấp.

- Liên kết với giáo dục Trung Quốc mở các ngành nghề mà hai bên cùng quan tâm từ các cấp sơ cấp đến nâng cao.

- Khuyến khích các đơn vị đầu tư FDI Trung Quốc chung sức đào tạo nguồn nhân lực và góp phần huấn luyện tay nghề cho người lao động Việt Nam để tăng năng suất trong lao động (hỗ trợ về vốn, kỹ thuật,...).

+ Chú trọng đào tạo và phân bố đều giữa các khu vực, tránh tình trạng có những khu vực nhà đầu tư muốn đầu tư vào như ở đó lại không có hay có ít nguồn nhân lực.

#### **+ Thu hút nguồn chất xám Việt Kiều:**

- Kêu gọi các kiều bào ở Trung Quốc, những người có trình độ tiếng Trung Quốc cao, am hiểu tập quán và sinh hoạt của người Trung Quốc, hiểu biết về phương thức làm ăn của Trung Quốc cùng góp sức thu hút đầu tư FDI Trung Quốc và hợp tác làm việc trong những doanh nghiệp này.

- Có chính sách đãi ngộ cho những Việt Kiều yêu quê hương và có thái độ hợp tác mời gọi họ (đương nhiên là mặc dù chúng ta có đãi ngộ Việt Kiều Trung Quốc về quê hương làm việc, thì mức sống của họ ở Việt Nam cũng chưa chắc

bằng ở Trung Quốc, tuy nhiên tùy thái độ và sự quan tâm của chúng ta mà họ sẵn sàng về hợp tác).

- Vận động những Việt Kiều này tham gia vào quá trình đào tạo cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp FDI Trung Quốc. Bởi chính họ nếu có chuyên môn thì sẽ truyền đạt hay hay người Việt Nam vì họ đã từng có kinh nghiệm sống và làm việc ở Trung Quốc.

**+ Phát huy vai trò cung cấp nguồn nhân lực của các cơ quan đào tạo và xúc tiến việc làm, nhưng cũng xử phạt thích đáng những hậu quả mà các cơ quan này mang lại:**

- Trong chiến lược cung cấp nguồn nhân lực, mà dù qua kế hoạch có thể dự kiến được tổng thể nhu cầu nguồn nhân lực là bao nhiêu, nguồn nhân lực được cung cấp từ đâu. Tuy nhiên, trong thực tế, không thể không phát sinh nguồn nhân lực được cung cấp từ các cơ quan đào tạo và xúc tiến việc làm. Đây là cầu nối cần thiết cho người lao động và doanh nghiệp. Tuy nhiên không ít người lao động mất tiền, doanh nghiệp mất thời gian mà họ vẫn chưa gặp được nhau.

- Cần kiểm tra rà soát lại các cơ quan nào hoạt động có hiệu quả thì khuyến khích phát huy, còn cơ quan nào mang danh nhưng lại làm ăn phi pháp (người lao động mất tiền mà không tìm được việc làm, doanh nghiệp cũng mất tiền nhưng không có được người lao động theo nhu cầu) thì phải xử phạt, tùy mức độ và qui mô hoạt động mà có mức xử phạt nặng nhẹ để làm gương cho hoạt động này.

**3.3.4 Giải pháp hỗ trợ việc dự đoán, đo lường hậu quả nguy cơ mất thị trường tiêu thụ, về ảnh hưởng chính trị, về khả năng thôn tính của Trung Quốc mà các dự án FDI Trung Quốc có thể gây ra:**

**3.3.4.1 Mục tiêu giải pháp:**

Tối thiểu hóa những thiệt hại mà các dự án FDI Trung Quốc có thể gây ra cho phía Việt Nam.

#### 3.3.4.2 Giải pháp thực hiện:

Không phải vì chúng ta quá cẩn thận trong việc phòng ngừa Trung Quốc có thể giành lấy thị trường tiêu thụ của chúng ta qua cách các công ty FDI Trung Quốc xuất khẩu ra nước ngoài (như xuất khẩu qua Mỹ) dưới danh nghĩa là hàng hóa từ Việt Nam, nhưng thực chất là hàng hóa của Trung Quốc, mà chúng ta không thu hút vốn đầu tư FDI Trung Quốc. Tất nhiên nếu không kiểm soát thì vấn đề mất thị trường này có thể xảy ra.

Do đó, các cơ quan nhà nước, nhất là Bộ Kế Hoạch đầu tư nên có kế hoạch cụ thể cấp giấy phép cho các công ty Trung Quốc đầu tư vào mặt hàng nào với số lượng là bao nhiêu, đồng thời phải luôn quan sát và cập nhật kịp thời thông tin về những diễn biến xảy ra trên thị trường Việt Nam và thị trường quốc tế, để có những quyết định ngăn chặn kịp thời những khả năng xấu có thể xảy ra cho kinh tế Việt Nam.

Bên cạnh công tác cần khả năng suy đoán, có tầm nhìn về ảnh hưởng của các đầu tư FDI Trung Quốc đối với thị trường tiêu thụ Việt Nam, chúng ta cũng phải suy đoán về ảnh hưởng của các dự án đầu tư FDI Trung Quốc trong vấn đề chính trị. Đành rằng Việt Nam và Trung Quốc có thể chế chính trị tương đối giống nhau, hai nước có quá trình hợp tác lâu dài, nhưng so với Trung Quốc rộng lớn, Việt Nam chúng ta khá nhỏ bé cả về diện tích lẫn tiềm lực kinh tế. Nên khi chúng ta thu hút nguồn vốn đầu tư FDI Trung Quốc, không phải càng nhiều vốn càng tốt, không phải bao nhiêu dự án cũng được, mà chúng ta phải có sự lựa chọn, cân nhắc, cẩn thận trong việc kêu gọi đầu tư vào mặt hàng nào, vào lĩnh vực nào và vào địa phương nào của Việt Nam để tránh sự xâm nhập và tham vọng bành trướng của một nước cường quốc như Trung Quốc.

### **3.4 Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư FDI Trung Quốc vào Việt Nam:**

#### **3.4.1 Về luật pháp, chính sách:**



Cần tuyên truyền và phổ biến nội dung cũng như Nghị định hướng dẫn của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp mới, các luật mới này đã tạo sân chơi bình đẳng cho các nhà đầu tư bất luận là nhà đầu tư trong hay ngoài nước, đặc biệt là bảo đảm tính minh bạch và tiên liệu trước được trách nhiệm giải trình để các nhà đầu tư an tâm đầu tư. Kịp thời hướng dẫn cụ thể về chuyển đổi thủ tục hành chính, củng cố hoàn thiện tổ chức bộ máy hoàn thiện quản lý ĐTNN phù hợp với quy định của luật mới. Xem trọng việc giữ vững ổn định, không làm ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp FDI khi áp dụng các luật mới.

Đẩy mạnh việc đa dạng hóa phương thức đầu tư để khai thác thêm các kênh đầu tư mới như cho phép thành lập công ty hợp doanh, ĐTNN theo hình thức mua và sáp nhập (M&A)...Sớm ban hành Quy chế công ty quản lý vốn để điều hành chung các dự án. Tổng kết việc thực hiện thí điểm cổ phần hóa các doanh nghiệp ĐTNN để nhân rộng.

#### **3.4.2 Về quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư FDI Trung Quốc:**

- Đẩy mạnh việc triển khai phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chú trọng vào công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật của các địa phương tránh tình trạng ban hành chính sách ưu đãi vượt khung; giảm dần sự tham gia trực tiếp của cơ quan quản lý trung ương vào xử lý các vấn đề cụ thể, trong đó nhiệm vụ giám định đầu tư và hậu kiểm được tăng cường.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 13 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có việc tiến hành điều đặng giao ban Vùng; duy trì nâng cao chất lượng các cuộc đối thoại với cộng đồng các nhà đầu tư, kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc trong hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư.

- Thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa và giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh giúp các doanh nghiệp triển khai dự án thuận lợi, khuyến khích họ đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất để đạt hiệu quả kinh tế – xã hội cao hơn.

- Cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động đầu tư FDI Trung Quốc, cải cách hành chính và làm lành mạnh hóa môi trường đầu tư, giảm các thủ tục phiền hà của hệ thống hành chính với quá trình đầu tư, nâng cao hiệu quả đầu tư vốn. Thực hiện việc đơn giản hóa các thủ tục cấp phép đầu tư, công khai hóa và minh bạch hóa quá trình cấp phép, giải quyết các thủ tục hành chính; kiên quyết xử lý những trường hợp sách nhiễu, vô trách nhiệm của các cán bộ, cơ quan công quyền. Quán triệt nguyên tắc "một cửa, một dấu", khắc phục tình trạng quản lý chồng chéo, phân tán, kém hiệu quả của cơ quan quản lý nhà nước.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ tin học vào công tác quản lý nhằm nâng cao hiệu quả điều hành hoạt động đầu tư trực tiếp FDI Trung Quốc ở cả Trung ương lẫn địa phương.

### **3.4.3 Tăng cường các cuộc gặp gỡ giữa các nhà lãnh đạo của hai nước:**

Những năm qua các cuộc gặp gỡ, trao đổi của Lãnh đạo hai nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ hợp tác kinh tế của các nhà lãnh đạo cấp cao các bộ ngành là cơ sở quan trọng để tiến hành các biện pháp cụ thể. Tuy nhiên quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước chưa tương xứng với tiềm năng, hay nói cách khác, công tác xúc tiến thương mại, đầu tư chưa đáp ứng nhu cầu phát triển mối quan hệ hợp tác. Cần xem xúc tiến đầu tư là một yêu cầu, một mục tiêu trong mọi hoạt động, từ những cuộc thăm viếng của lãnh đạo cấp cao tới các cuộc giao lưu của các cơ quan và dân cư. Hai nhà nước cần chỉ đạo các cơ quan chức năng có biện pháp tích cực trong việc phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật liên quan tới hoạt động đầu tư giữa hai nước và nên có các chương trình khen thưởng xứng đáng về vật chất và tinh thần đối với những đơn vị, cá nhân có đóng góp tích cực vào phát triển quan hệ hợp tác giữa hai nước.

### **Kết luận chương 3**

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với bất kỳ một quốc gia nào, ở trình độ phát triển nào cũng đều được xem là một nguồn vốn quan trọng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước. Nguồn vốn này càng quan trọng hơn nữa đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Ngoài ra, bên cạnh nguồn vốn ĐTTTNN từ Mỹ, Nhật Bản (là những nguồn vốn mà Việt Nam sẽ chắc chắn có được từ việc gia nhập WTO) thì nguồn vốn FDI Trung Quốc sẽ giúp Việt Nam tiếp nhận được nhiều ngành nghề và sản phẩm mới, tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao năng lực quản lý và trình độ công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là thu hút đầu tư FDI Trung Quốc, một hệ thống giải pháp có cấu trúc hợp lý căn cứ trên những tồn tại, hạn chế của đầu tư FDI Trung Quốc tại Việt Nam trong thời gian qua, phát huy những điểm mạnh, tận dụng những cơ hội và đồng thời hạn chế những thách thức, khắc phục những điểm yếu của Việt Nam. Cải tiến, hoàn thiện hoạt động xúc tiến để có thể mời gọi được những dự án FDI Trung Quốc có vốn đầu tư lớn và thời gian đầu tư tại Việt Nam dài hơn; mở rộng các lĩnh vực đầu tư ngoài các lĩnh vực cổ điển mà Trung Quốc đã đầu tư ở Việt Nam để có nhiều nhà đầu tư vào nhiều lĩnh vực hơn; muốn có nhiều nhà đầu tư FDI Trung Quốc với nhiều lĩnh vực đầu tư vào thì phải có chính sách quan tâm đến giáo dục, đến đào tạo nguồn nhân lực; và cuối cùng nên xem xét kỹ lưỡng các dự án FDI Trung Quốc trước khi tiếp nhận vào Việt Nam hạn chế tối thiểu các rủi ro về nguy cơ mất thị trường xuất khẩu, về chính trị.

Những giải pháp trên khi được triển khai có thể sẽ gặp khó khăn và trở ngại, do vậy đòi hỏi cần phải có sự thống nhất cao cũng như sự quyết tâm thực

hiện của chính phủ, sự thống nhất đồng bộ từ các Bộ, Ban Ngành, các cơ quan quản lý trong lĩnh vực ĐTTTNN đối với mục tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế của đất nước sớm trở thành hiện thực khi mà bối cảnh hội nhập kinh tế và cạnh tranh toàn cầu đang diễn ra ngày càng gay gắt như hiện nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng Sản Việt Nam, các Đại hội VI, VII, VIII, IX. NXB Chính Trị Quốc gia Hà Nội.
2. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1996) "Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam". NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 1996
3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, "Luật Đầu Tư" số 59/2005/QH ngày 29 tháng 11 năm 2005.
4. Thủ Tướng Chính Phủ, chỉ thị số 13/2005/CT-TTg về thu hút đầu tư nước ngoài.
5. GS. TS Võ Thanh Thu, TS Ngô Thị Ngọc Huyền, Kỹ sư Nguyễn Cường, sách " Kỹ thuật đầu tư trực tiếp nước ngoài". NXB Thống Kê, 2004
6. GS.TS Võ Thanh Thu, sách "Quan Hệ Kinh Tế Quốc Tế". NXB Thống Kê 2005.
7. GS.TS Võ Thanh Thu, tạp chí "Phát triển kinh tế, Hoạt động đầu tư nước ngoài năm 2004 thực trạng và kiến nghị giải pháp" tháng 1/2005.
8. Viện Nghiên cứu Quản lý Trung Ương (CIEM), sách "Chính sách phát triển kinh tế, kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc", tập I, II, III. NXB Giao Thông Vận Tải, 2004
9. PGS. Nguyễn Văn Hồng, sách "Trung Quốc cải cách mở cửa, những bài học kinh nghiệm". NXB Thế Giới, 2003
10. Hồ An Cương, sách "Trung Quốc những chiến lược lớn". NXB Thông Tấn Hà Nội, 2003
11. Ths Sĩ Đỗ Thị Kim Hoa, tạp chí "Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương, năng lực cạnh tranh và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam" số 49 tháng 12 năm 2005.

12. Nguyễn Văn Tuấn, tạp chí "Nghiên cứu Trung Quốc, Hợp tác và cạnh tranh kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc trong bối cảnh quan hệ kinh tế mới hiện nay của Trung Quốc" số 4, 2005.
13. PGS, TS Nguyễn Đình Long, Phạm Quang Diệu. Tạp chí "Thương Mại, Trung Quốc – ASEAN vẫn trong xu thế gia tăng" số 03/2006.
14. TS. Hoàng Xuân Hòa – Ban kinh tế Trung ương. Tạp chí "Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương, tăng cường đầu tư vào các nước đang phát triển, chính sách phát triển mới của Trung Quốc" số 44 tháng 11/2005.
15. Ths Sĩ Đỗ Ngọc Toàn. Tạp chí "Nghiên cứu Trung Quốc, Chiến lược đi ra ngoài của Trung Quốc" số 2/2005.
16. Huy Hoàng, tạp chí "Kinh tế tài chính, Quan hệ Việt Trung ngày càng phát triển" số 15, 2005.
17. Ths Sĩ Bùi Huy Nhượng, tạp chí "Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương, Kinh nghiệm của Trung Quốc-Thái Lan-Singapore về hỗ trợ triển khai thực hiện dự án FDI", số 35 tháng 9/2005.
18. TS. Phạm Thị Thu Hà, Trần thị Thu Hương. Tạp chí "Kinh tế và dự báo, chính sách thu hút FDI của Trung Quốc và kinh nghiệm đối với Việt Nam" tháng 10/2004.
19. TS. Đinh Văn Phượng, TS. Hoàng Thị Bích Vân. Tạp chí "Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương, Một số giải pháp cơ bản phát triển và sử dụng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam" số 34 tháng 8/2005.
20. Ths. Đỗ Thị Kim Hoa, tạp chí " Kinh tế châu Á-Thái bình dương, Thu hút và sử dụng FDI ở Trung Quốc: cơ hội và thách thức" số 52 tháng 12/2005.
21. Đỗ Tiến Sâm, tạp chí "Nghiên cứu Trung Quốc, Việt Nam – Trung Quốc tăng cường hợp tác cùng nhau phát triển" số 59/2005.

22. TS. Phạm Quốc Thái – Viện kinh tế và chính trị Thế giới, tạp chí “Kinh tế thế giới, Quan hệ thương mại Việt – Trung: tình hình phát triển những vấn đề và giải pháp” số 2/2006.
23. Triệu Hồng Cẩm, luận văn Tiến Sĩ “Các nhân tố ảnh hưởng và giải pháp đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”, 2003.
24. Dương Minh Đức, luận văn Thạc Sĩ “Rủi ro trong đầu tư trực tiếp nước ngoài”, 2004.
25. Đỗ Trọng Giáp, luận văn Thạc Sĩ “Một số giải pháp tăng cường khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU tại TP. HCM”, 2005.
26. Một số sách báo và tạp chí khác

INTERNET:

1. [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn)
2. [www.china-vn.net](http://www.china-vn.net)
3. [www.china.com.cn](http://www.china.com.cn)
4. [www.vneconomy.com.vn](http://www.vneconomy.com.vn)
5. [www.mot.gov.vn](http://www.mot.gov.vn)
6. [www.worldbank.org](http://www.worldbank.org)
7. [www.imf.org](http://www.imf.org)
8. [www.vietrade.gov.vn](http://www.vietrade.gov.vn)
9. [www.vcci.com.vn](http://www.vcci.com.vn)
10. [www.pso.hochiminhcity.gov.vn](http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn)
11. [www.vnagency.com.vn](http://www.vnagency.com.vn)
12. [www.vir.com.vn](http://www.vir.com.vn)
13. [www.itcp.hochiminhcity.gov.vn](http://www.itcp.hochiminhcity.gov.vn)
14. [www.unctad.org](http://www.unctad.org)

Một số trang web khác.

## PHỤ LỤC

**Bảng 1.1:**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép từ năm 1988 đến năm 2005

	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) (*)			Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)
		Tổng số	Chia ra		
	Nước ngoài đóng góp		Việt Nam Đóng góp		
<b>Tổng số</b>	<b>6860</b>	<b>65.577,9</b>	<b>48.796,8</b>	<b>11.051,1</b>	<b>33.940,3</b>
<b>1988-1990</b>	<b>214</b>	<b>1.582,0</b>	<b>1.289,3</b>	<b>292,7</b>	<b>611</b>
1988	38	321,5	262,0	59,5	49
1989	68	525,5	428,3	97,2	130
1990	108	735,0	599,0	136,0	432
<b>1991-1995</b>	<b>1.397</b>	<b>19.007,6</b>	<b>14.888,1</b>	<b>4.189,5</b>	<b>6.517,8</b>
1991	151	1.291,5	1.003,4	288,1	328,8
1992	197	2.208,5	1.827,9	380,6	574,9
1993	274	3.347,2	2.677,1	670,1	1.017,5
1994	367	4.534,6	3.458,8	1.075,8	2.040,6
1995	408	7.695,8	5.920,9	1.774,9	2.556,0
<b>1996-2000</b>	<b>1.730</b>	<b>25.627,6</b>	<b>20.060,2</b>	<b>5.567,4</b>	<b>12.944,8</b>
1996	387	9.735,3	7.655,0	2.080,3	2.714,0
1997	358	6.055,3	4.633,6	1.421,7	3.115,0
1998	285	4.877,0	3.534,6	1.342,4	2.376,4
1999	311	2.264,3	1.960,5	303,8	2.334,9
2000	389	2.695,7	2.276,5	419,2	2.413,5
<b>2001-2005</b>	<b>3.539</b>	<b>19.360,7</b>	<b>17.738,6</b>	<b>1.622,1</b>	<b>13.867,7</b>
2001	550	3.230,0	3.100,7	129,3	2.450,5
2002	802	2.963,0	2.717,8	245,2	2.591,0
2003	748	3.145,5	2.951,7	193,8	2.650,0
2004	723	4.222,2	3.789,0	433,2	2.852,4
2005	716	5.800	5.179,4	620,6	3.323,2

(\*) *Vốn đăng ký bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.*

Nguồn: Bộ Thương Mại và Đầu Tư

Kể từ lần đầu tiên luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam ban hành (1987), dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào Việt Nam đã tiếp tục tăng lên (bảng



1.1). Vốn FDI đăng ký đạt mức cao nhất gần 9,8 tỷ \$ vào năm 1996 và vốn thực hiện đạt mức cao nhất khoảng hơn 2,7 tỷ \$; năm 1997 vốn đăng ký có thấp xuống chỉ còn 6 tỷ \$, nhưng vốn thực hiện là cao nhất hơn 3 tỷ \$. Cũng trong thời kỳ này vốn FDI chiếm 28-30% tổng vốn đầu tư phát triển của toàn xã hội và là một trong các nguồn vốn chủ yếu góp phần tăng tỷ trọng đầu tư trên GDP của Việt Nam lên 30%. Phân tích sâu hơn sự biến động của dòng vốn đầu tư vào Việt Nam cho thấy dòng vốn FDI vẫn còn một số điểm đáng lo ngại. Thứ nhất, lượng vốn FDI bổ sung có xu hướng giảm đáng kể từ năm 1997 và tiếp tục giảm trong những năm tiếp theo. Thứ hai, so với những năm cuối thập niên 80 và đầu thập niên 90, những năm sau số lượng dự án bị rút giấy phép biến động mạnh (tổng mức vốn của các dự án giải thể giai đoạn 1990-2000 là 9.284 triệu USD so với 26 triệu USD giai đoạn 1988-1990). Thứ ba, dòng FDI được thể hiện qua cán cân thanh toán còn thấp so với vốn đầu tư thực hiện. Điều này cho thấy vai trò của đầu tư nước ngoài trong việc tăng cường khả năng tiếp cận thị trường của Việt Nam còn nhiều hạn chế.

Về tình hình thực hiện vốn đầu tư, như bảng 1.1 cho thấy, tính đến cuối tháng 12/2005 cả nước đã thu hút khoảng 6.880 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 64,1 tỷ USD, trong số đó, có 6.030 dự án đầu tư được cấp phép còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt 51,07 tỷ USD, trong đó lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm 67,2% về số dự án và 60,8% về vốn đầu tư đăng ký, dịch vụ chiếm 19,7% về số dự án, 31,9% về vốn; nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 13,1% về số dự án, 7,3% về vốn đăng ký.

Về hình thức đầu tư: doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có 4.504 dự án với tổng vốn đăng ký 26,04 tỷ USD, chiếm 74,6% về tổng số dự án và 51,07% về vốn đầu tư; Doanh nghiệp liên doanh có 1.327 dự án chiếm 22,1% và 19,18 tỷ USD vốn đăng ký chiếm 37,6%; Hợp doanh có 184 dự án chiếm 3,1% và 4,17 tỷ USD chiếm 8,2%; Doanh nghiệp BOT có 6 dự án chiếm 0,1% và 1,37 tỷ USD

chiếm 2,7%; Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài có 8 dự án chiếm 0,1% và 199 triệu USD chiếm 0,4%; Công ty quản lý vốn (công ty mẹ-con) có một dự án và 14,4 triệu USD.

**Bảng 1.4:** ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THEO ĐỊA PHƯƠNG 1988-2005

(Tính đến ngày 31/12/2005 – chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

*Đơn vị tính:* Triệu USD

STT	Địa phương	Số dự án	Tổng VĐT	VỐp pháp định	Đầu tư thực hiện
1	TP. Hồ Chí Minh	1.869	12.239	5.862	6.056
2	Hà Nội	654	9.319	4.003	3.402
3	Đồng Nai	700	8.494	3.347	3.842
4	Bình Dương	1.083	5.031	2.113	1.862
5	Bà Rịa-Vũng Tàu	120	2.896	1.029	1.253
6	Hải Phòng	185	2.034	851	1.228
7	Dầu khí	27	1,891	1.384	5.541
8	Vĩnh Phúc	95	773	307	413
9	Long An	102	766	327	331
10	Hải Dương	77	720	286	375

*Nguồn:* Cục đầu tư nước ngoài-Bộ Kế Hoạch Đầu Tư

Suốt quá trình từ khi có luật ĐTNN năm 1977, TP. HCM và Hà Nội là hai địa phương thu hút nguồn vốn ĐTNN nhiều nhất trong cả nước, vì ở đây có đủ tiềm lực và nhân lực hơn so với cả nước, tuy nhiên, những năm sau này, một số tỉnh với chính sách và phương cách riêng của mình đã kêu gọi và thành công lớn trong việc thu hút nguồn vốn ĐTNN này. Điển hình trong năm 2005 là năm mà Việt Nam nhận được nguồn vốn ĐTNN nhiều, nhưng mười địa phương thu hút nguồn vốn này nhiều nhất nước thứ tự là: Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bắc Giang, Bắc Ninh, Cần Thơ, Hà Nội, Hà Tây.

**Bảng 1.6: FDI TRUNG QUỐC PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG**

(Tính đến ngày 31/12/2005 – chỉ tính các dự án còn hiệu lực):

ĐVT: 10.000VNĐ

STT	Vùng lãnh thổ	Số dự án	Tổng VĐT	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
1	TP. Hồ Chí Minh	35	98.311.505	49.269.618	28.418.002
2	Hà Nội	56	78.963.692	41.939.557	22.016.492
3	Hải Phòng	27	74.151.316	36.328.452	19.229.111
4	Quảng Ninh	22	69.669.918	35.349.930	11.433.621
5	Đồng Nai	7	67.325.666	39.075.666	1.772.766
6	Vĩnh Phúc	14	34.866.300	16.730.700	11.716.500
7	Hưng Yên	17	32.437.000	17.250.000	17.351.000
8	Lào Cai	23	26.822.733	20.980.881	9.499.805
9	Tuyên Quang	1	25.000.000	5.000.000	-
10	Bắc Ninh	12	23.146.744	15.959.970	4.146.750
11	Bình Dương	14	19.538.015	10.297.515	7.260.000
12	Lạng Sơn	16	19.237.900	10.564.900	1.700.000
13	Quảng Nam	5	18.680.000	14.280.000	3.980.000
14	Nghệ An	6	16.847.400	15.647.440	5.311.259
15	Nam Định	4	14.087.573	7.810.193	4.550.000
16	Hải Dương	9	13.846.048	5.146.048	1.550.000
17	Bắc Giang	14	11.022.000	7.618.000	2.871.726
18	Thanh Hóa	7	9.975.000	8.291.000	781.000
19	Đà Nẵng	5	8.490.000	7.010.000	1.600.000
20	Bình Thuận	2	7.700.000	4.469.710	-
21	Thái Nguyên	9	7.634.472	4.424.472	2.004.352
22	Tây Ninh	4	6.900.000	2.920.000	800.000
23	Bà Rịa-Vũng Tàu	4	6.895.720	6.895.720	5.220.721
24	Thừa Thiên-Huế	2	6.550.000	2.350.000	1.535.000
25	Vĩnh Long	2	6.400.000	2.750.000	2.500.000
26	Lâm Đồng	4	6.220.000	3.220.000	2.662.938
27	Hà Giang	2	5.925.000	2.633.000	-
28	Khánh Hòa	3	4.800.000	1.400.000	1.800.000
29	Bắc Cạn	4	4.706.667	4.388.667	2.044.367
30	Hòa Bình	4	4.612.020	2.532.020	2.760.000
31	Hà Tây	5	3.845.725	2.725.725	1.946.892
32	Lai Châu	1	1.500.000	1.500.000	31.545
33	Đắk Nông	1	1.400.000	500.000	-
34	Long An	2	1.220.000	550.000	454.182
35	Phú Thọ	1	700.000	269.700	175.000
36	Ninh Bình	2	642.807	107.143	100.000
37	Cần Thơ	3	509.311	400.000	14.100

38	Yên Bái	1	490.000	290.000	-
39	Thái Bình	2	448.000	448.000	-
40	Cao Bằng	2	320.000	320.000	-
41	Hà Tĩnh	1	150.000	45.000	45.000
42	Điện Biên	1	129.000	129.000	-
43	Tiền Giang	1	80.000	40.000	40.000
44	Quảng Bình	1	33.800	33.800	-
	<b>Tổng số</b>	<b>358</b>	<b>742.231.362</b>	<b>409.891.827</b>	<b>179.322.129</b>

*Nguồn:* Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch đầu tư

**DANH MỤC DOANH NGHIỆP TRUNG QUỐC ĐANG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI VIỆT NAM  
(den thang 6/05)**

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tel	Fax
1	China State construction engineering cooperation	Số 9 Ngõ 76 Linh Lang	8341875	
2	ChongQing Hengseng Motorcycle industry	562 Trần Khát Chân	9783581	
3	Chongqing Longcin group	52 Xuân Diệu	718242	718333
4	Guangxijinlan International Trade and Travel	203 A Bà Triệu	974159	
5	Công ty Hợp tác Kinh tế Kỹ thuật Quốc tế Quảng Tây Trung Quốc	103A Huỳnh Thúc Kháng		835996
6	Công ty hợp tác kỹ thuật đối ngoại Trung Quốc Thượng Hải Trung Quốc	22 Nguyễn Hồng B17 Thành Công	773062	773062
7	Công ty Huawei technologies	F 12045 Tháp Hà Nội 49 Hai Bà Trưng	93486	
8	Công ty chế tạo xe máy Kimlon Trung Quốc	86A Tô Hiến Thành	822704	976402
9	Công ty Jungmin	44 Xuân Diệu, Quảng An	719662	719662
10	Công ty Mậu dịch quốc tế Lưu Ninh Trung Quốc	F 807 khách sạn Hà Nội D8 Giảng Võ	736562	
11	Công ty MPA Motorcycle Huilzhou	101 Bùi Thị Xuân	943591	
12	Công ty poongshin	17 Kim Đồng	66423	664353
13	Công ty sichuan machinery & equipment import export corporation	49 Hai Bà Trưng		934654
14	Công ty thanyuan international	31 Ngõ 12 Đào Tấn Cống Vị	766329	
15	Công ty thương mại 62 Trading Corporation (LuLi)	F2 Tầng 10, 53 Quang Trung	943989	943844
16	Công ty cơ khí vận tải thương mại Đại Hưng	46 Trần Hưng Đạo	934893	
17	Công ty dịch vụ vận tải tân Vĩnh Thịnh	49 Phó Đức Chính	934893	
18	Công ty thương mại công đức Lợi Nam Ninh	296 Trần Khát Chân		972014

19	Công ty Lục Kim Bảo Bắc Kinh	F304 Khách sạn Hà Nội D8 Giảng Võ	734018	
20	Công ty XNK Kama Hoa nguyên	3B - 2B Kim Mã	726025	726025
21	Hãng hàng không Phương Nam Trung Quốc	Daeha, Khách sạn Daewoo, 360 Kim	771661	77166
22	Nhà máy cơ khí nặng Triều Dương	Phòng 803, 604	831405	
23	Công ty Shinhan Trading	F406/133 Thái Hà	537005	857417
24	Công ty Taisei	44B Lý Thường Kiệt	934439	934439
25	Công ty Tianjin Tianshi bioengineering	F 1508 Tầng 5, Vietcombank Tower, 198 Trần Quang Khải	934937	
26	Công ty Trung Nông Trung Quốc	F1316, 1318 tầng 13 tháp Hà Nội, 49 Hai Bà Trưng	934729	934729
27	Công ty Wuhan Huikai Group	36A N11 K8B Liễu Giai	762714	
28	Shin Yeong Machinerics	15 Đường 1/2 khu A Nam Thành Công		835743
29	Tập đoàn Chongqing Lifan Industry	300 - 302 Trần Khát Chân	971905	971905
30	Tổng công ty Hoa Việt Quảng Tây Trung Quốc	14 Ngõ 68 Nguyễn Hồng Láng Hạ	773316	773316
31	Công ty xây dựng công trình đối ngoại Quảng Tây	F205 Khách sạn Phương Nam 225 Láng Hạ		856145
32	Tổng công ty xuất nhập khẩu luyện kim Trung Quốc	32 B17 Thành công	776033	
33	Văn phòng kinh tế và văn hóa Đài Bắc	Tầng 5 nhà HITC 239 Xuân Thủy	833551	833551
34	Công ty Thế Cao	số 2 Ngõ 53 Phố Linh Lang	766335	766335
35	Công ty Rehang Stainless	Ấp 1 Xã Nhật Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	(072) 872507	(072) 872480
36	Công ty liên doanh cầu trục thang máy Quảng Liên	299/15A Lý Thường Kiệt, phường 15 quận 11, HCM	(8) 863 6666	(8) 8647212
37	Công ty Tuệ Kiều Trung Quốc	16 M10 Láng Trung, Láng Hạ	835766	835769
38	Công ty Tuệ Kiều Trung Quốc	16 M10 Láng Trung, Láng Hạ	835766	835769
39	Công ty dược phẩm Hàng Châu	12 Đường 1A Lô B Khu A Nam Thành Công	835451	733023
40	Tasly - Tập đoàn dược phẩm Tasly Thiên Tân Trung Quốc	14 Ngách 471/3 Ngõ 31 Đê La Thành	851442	856143
41	Shanghai Electric Corporation	F4B4 Ngõ 121 Thuận Hưng, Thái Hà	537055	
42	Công ty thương mại và dịch vụ Kiến Á	2 Bích Cầu	732183	732229
43	Công ty Sản xuất mút nhựa Việt Thuận	20 Công Hoà, quận Tân Bình, Hồ Chí Minh	811035	811029
44	Liên doanh sản xuất MEX Việt Phát	259 A Hoàng Văn Thụ, phường 2, quận Tân Bình, HCM	842137	845685

45	Liberty Lace	6, đường 17 A, Khu Công nghiệp Biên Hoà II, Đồng nai	836763	836764
46	Jiangdong máy Nông nghiệp	401, khách sạn Nam Thành Km10, Quốc lộ 1A, Hoàng Liệt, Thanh Trì	861997	
47	Sannam	Km 9 đường Phạm Văn Đồng	837449	847449
48	VPĐĐ Nawoo Commerce	502 - 507 23 Láng Hạ	514377	
49	Liên doanh Hà Việt TungShing	151 Thụy Khuê	847212	84739
50	Liên doanh Jana	6 Kim Đồng, Giáp Bát	864795	864698
51	Ming Palace	1 đường Thanh Niên	823889	829389
52	Công nghiệp TNHH TuangKuang	Kho 4 Cầu Tiên Thanh trì	764232	
53	Tungshing	201 Minh Khai	633037	633035
54	Thế Mạc	319/d5 Lý Thường Kiệt, P15, Q11 Hồ Chí Minh	863935	863935
55	Hoàng Kim	38 đường 281 Lý Thường Kiệt, P15, Q 11, Hồ Chí Minh	864229	866191
56	Tân Viễn Đông	105 Trường Chinh	868644	868669
57	VPDD tập đoàn Denso	401, 43 Trần Xuân Soạn	971358	
58	Kinh doanh và sản xuất phụ tùng xe ô tô, xe máy Sanda	162, 104 Trần Hưng Đạo	942411	
59	NATSUO industry	Khu công nghiệp Thăng Long A1, Hải Bối, Đông Anh	881242	
60	Công ty liên doanh Hinomotor	Hoàng liệt, Thanh trì	86161	
61	UMGANG AD - VPDD công ty Kumgang AD System	Số 4 Nguyễn Chí Thanh	776033	
62	HN - Chinghai Công ty nhà máy Chinghai Electric	780 Minh Khai	821301	
63	VPDD Tổng công ty xuất nhập khẩu luyện kim Trung Quốc - CMIEC	32 B17 Thành Công Nam	776033	
64	Trung Hưng - VPDD Công ty thông tin Trung Hưng Thẩm Quyển Trung Quốc	83A Lý Thường Kiệt	942335	
65	Tianjin Tianshi bioerineering	1508, Tầng 5 Vietcombank Tower, 198 Trần Quang Khải	934937	
66	Chi nhánh công ty Việt Kiều Trung Quốc	129 Thái Hà	537319	
67	VPDD China North Industry	910, 360 Kim Mã	831525	
68	Gannon - VPDD	40 Cát Linh	733252	733258
69	Hoa Việt - VPDD Công ty Hoa Việt Quảng Tây Trung Quốc	14 Ngõ 68 Nguyễn Hồng, Láng Hạ	773316	773316
70	Liêu Minh - VPDD công ty mậu dịch quốc tế Liêu Minh Trung Quốc	807, Khách sạn Hà Nội, D8 Giảng Võ	736562	
71	Shinhan- VPDD công ty Shinhan trading	406/133 Thái Hà	537005	857417
72	FTC Tungshing	2 Ngô Quyền	824679	
73	Guangxijinlan - VPDD Guangjinlan International Trade	203 A Bà Triệu	974159	

	and Travel			
74	MPA - DD công ty MPA - Motor Cycle Huilzhou	101 Bùi Thị Xuân	943591	
75	Shanghai pudong - VPĐ shanghai pudong international economics and technical	27 Ngõ 212 Thái hà	537286	
76	Việt Trung - VPDD	G16 Làng Quốc tế Thăng Long, Mai Dịch	756835	
77	Công ty Shijar	Phường Phú Hoà, thị xã Thủ Dầu 1, tỉnh Bình Dương	065 827985	065 827977
78	Sika	133 Thái Hà	857293	
79	Tana	135 Láng hạ	562164	565298
80	VPDD công ty Huawei technology	12045 tháp Hà Nội, 49 Hai Bà Trưng	93486	
81	VPĐĐ Sinopee (HK)	1208 Toà nhà VP khách sạn Daewoo	771496	
82	Công ty xây dựng Kiên nam	20 Thụy Khuê	847282	
83	VPDD công ty hợp tác kỹ thuật đối ngoại Thương Hải - Trung Quốc	22 Nguyễn Hồng, B17 Thành Công nam	773062	773062
84	VPĐ công ty xây dựng công trình đối ngoại Quảng Tây	205, khách sạn Phương Nam, 225 Láng Hạ	856145	
85	Chongqing hengshey motorcycle industry	562 Trần Khát Chân	97835	
86	Vina - Huawei - công ty liên doanh chế tạo xe máy	tầng 3 nhà 7B, nhà máy xe lửa Gia Lâm	873416	
87	Nhà máy Chingfon Hải Phòng	tầng 12, 57 Quang Trung	943023	
88	Kama Hoa - VPDD công ty xuất nhập khẩu Kama Hoa Thương Hải Trung Quốc	3B - 2B, 269 Kim Mã	726025	726025
89	Phòng khám Việt Trung	181 Giải phóng	86963	
90	Chi nhánh công ty cổ phần giao nhận quốc tế Hải Khánh	4 Trần Hưng Đạo	933197	
91	Chi nhánh công ty công nghiệp Tuanguang	136 Nam Thăng Long, Mai Dịch	764232	
92	Chi nhánh công ty Lelong	21 Mai Hắc Đế	943281	943281
93	Chi nhánh công ty Việt Kiều Trung Quốc	129 Thái Hà	537319	
94	Chi nhánh giao dịch công ty nhựa Trung Quốc	47 Lạc Trung	636298	
95	Chi nhánh giao dịch công ty Dongsung NSC	103, 30 Nguyễn Du	943477	
96	Chi nhánh VPDD thông trú công ty ishan international PVT	5, C20, tầng 5, 40 Cát Linh		
97	Công ty cổ phần thương mại và phát triển kỹ thuật Tân Dân	503 khách sạn Quoman, 83 A Lý Thường Kiệt	942376	
98	Công ty hợp tác kỹ thuật quốc tế Vân nam Trung Quốc (VIETC)	3, B2A, Ngõ 71 Láng Hạ	51439	51439
99	Công ty nắm Thiên Tân	Tổ 38 Cụm 5 Xuân La Tây Hồ	753245	
100	Công ty dịch vụ và thương mại Chấn Giang san	141 Thái Hà	857211	85721
....	.....	.....	.....	.....
381	New Toyo Tissue Paper Mill Co.	8 VISP Str. 6,	650-7437527	650-743754

	Ltd.	Vietnam-Singapore IZ., Thuận An Dist., Bình Dương Prov.		
382	Wei Xern Sin Industrial Danang Co.	Hoà Khánh Ward, Liên Chiểu Dist., Đà Nẵng City	511-842539	511-842680
383	Haitai J.V.C	409 Lê Lai Str., Máy Chai Ward, Ngô Quyền Dist., Hải Phòng City	31-836237	31-836224
384	Fu Kang Co. Ltd.	397 Mới Group, Area 4, Phước Long B Ward, Dist. 9, HCMC	8-7311750	8-8984419
385	King Max Vietnam Co. Ltd.	Tân Hoà Group, Tân Hiệp Hamlet, Hóc Môn Dist., HCMC	8-891017089	8-8910172
386	Shin Poong Daewoo Pharma Vietnam Co. Ltd.	136 Tô Hiến Thành Str., Ward 14, Dist. 10, HCMC	8-8625553	8-8625554
387	Chaang Chiia (Vietnam) Co. Ltd.	Vĩnh Lộc IZ., Bình Chánh Dist., HCMC	8-765018176	